HOA NGHIÊM KINH Q 019.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

http://www.daitangvietnam.com

Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

==========

 # Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34, Normalized Version.

 # Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第十九

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ thập cửu.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 19.

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La dịch.

金剛幢菩薩十迴向品第二十一之六

Kim Cương Tràng Bồ Tát thập hồi hướng Phẩm đệ nhị thập nhất chi lục.

Phẩm thứ 21 phần 6 Mười hồi hướng của Kim Cương Tràng Bồ Tát.

復次菩薩摩訶薩作無量億那由他阿僧祇大眾施會。

Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát tác vô lượng ức Na do tha A tăng kì Đại chúng thí hội.

Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn làm vô lượng trăm triệu Na do tha A tăng kì hội Bố thí cho Đại chúng.

離惡清淨。諸佛所歎。普淨眾生永離眾惡。

Ly ác Thanh tịnh. Chư Phật sở thán. Phổ tịnh chúng sinh vĩnh ly chúng ác.

Thanh tịnh rời ác. Được các Phật ca ngợi. Thanh tịnh khắp chúng sinh vĩnh rời các ác.

淨三業迹。生薩婆若。無量境界。皆悉清淨。

Tịnh tam Nghiệp tích. Sinh Tát Bà Nhã. Vô lượng cảnh giới giai tất Thanh tịnh.

Thanh tịnh dấu vết ba Nghiệp. Sinh ra Tất cả các loại Trí tuệ. Vô lượng cảnh giới hết thảy đều Thanh tịnh.

無量百千億那由他布施之具。皆悉莊嚴而以惠施。

Vô lượng bách thiên ức Na do tha Bố thí chi cụ. Giai tất trang nghiêm nhi dĩ huệ thí.

Vô lượng trăm nghìn trăm triệu Na do tha đồ dùng Bố thí. Đều cùng trang nghiêm mà do ân huệ Bố thí.

菩薩摩訶薩以大施會所攝善根。迴向眾生。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ đại thí hội sở nhiếp thiện Căn. Hồi hướng chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng hội Bố thí lớn hút lấy Căn thiện. Hồi hướng chúng sinh

令一切眾生。悉得無上菩提之心。行無量施。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc Vô thượng Bồ Đề chi tâm. Hành vô lượng thí.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được tâm Bình Đẳng Bồ Đề. Làm vô lượng Bố thí.

皆悉清淨。令一切眾生。皆悉究竟無量無邊清淨之道。

Giai tất Thanh tịnh. Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất cứu cánh vô lượng vô biên Thanh tịnh chi Đạo.

Hết thảy đều Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều cùng thành quả vô lượng vô biên Đạo Thanh tịnh.

令一切眾生。行無量慈。隨眾所須。悉令滿足。

Linh nhất thiết chúng sinh. Hành vô lượng Từ. Tùy chúng sở tu. Tất linh mãn túc.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thực hành vô lượng nhân Từ. Tùy theo yêu cầu của chúng sinh. Đều giúp cho đầy đủ.

令一切眾生。行無量悲。悉能救護一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Hành vô lượng Bi. Tất năng cứu hộ nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thực hành vô lượng thương xót. Đều có thể cứu giúp tất cả chúng sinh.

令一切眾生。隨順三世如來正教。令佛歡喜。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy thuận Tam thế Như Lai chính giáo. Linh Phật hoan hỉ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thuận theo giáo lý đúng của Như Lai Ba Đời. Làm cho Phật vui mừng.

令一切眾生。於諸佛所修行布施。心不中悔。

Linh nhất thiết chúng sinh. Ư chư Phật sở tu hành Bố thí. Tâm bất trúng hối.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở nơi ở của các Phật tu hành Bố thí. Tâm hối hận không hợp.

令一切眾生。皆悉長養勝妙信根。於念念中。

Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất trưởng dưỡng thắng diệu tín Căn. Ư niệm niệm trung.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều nuôi lớn Căn tin tốt đẹp. Ở trong từng nghĩ nhớ.

修行增進無量布施。令一切眾生。得摩訶衍心。

Tu hành tăng tiến vô lượng Bố thí. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Ma Ha Diễn tâm.

Tu hành tăng tiến vô lượng Bố thí. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tâm Ma Ha Diễn.

皆悉成就大乘施會。令一切眾生。

Giai tất thành tựu Đại thừa thí hội. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều cùng thành công hội Bố thí Pháp Bậc Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh.

成大善會施，究竟施，善施，勝施，隨願施，第一施，

Thành đại thiện hội thí, cứu cánh thí, thiện thí, thắng thí, tùy nguyện thí, đệ nhất thí.

Được hội thiện lớn Bố thí, thành quả Bố thí, Bố thí thiện, Bố thí tốt hơn, Bố thí theo nguyện, Bố thí bậc nhất.

上施，無上施，無等施，出世間施，

一切諸佛所讚歎施。

Thượng thí, Vô thượng thí, vô đẳng thí, xuất Thế gian thí, nhất thiết chư Phật sở tán thán thí.

Bố thí cao nhất, Bố thí Bình Đẳng, Bố thí không sánh bằng, Bố thí ra ngoài Thế gian, Bố thí được tất cả các Phật ca ngợi.

令一切眾生。成第一施主。於諸惡道拔出眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thành đệ nhất thí chủ. Ư chư ác Đạo bạt xuất chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành chủ Bố thí bậc nhất. Rút lấy ra chúng sinh ở trong các Đạo ác.

安置無礙清淨智道。修平等願眞實善根。

An trí vô ngại Thanh tịnh Trí Đạo. Tu bình đẳng nguyện chân thực thiện Căn.

Yên đặt ở Đạo Trí tuệ Thanh tịnh không trở ngại. Tu nguyện bình đẳng Căn thiện chân thực.

得無等等如來智慧。令一切眾生。安住寂靜諸禪定智。

Đắc vô đẳng đẳng Như Lai Trí tuệ. Linh nhất thiết chúng sinh. An trụ Tịch tĩnh chư Thiền định Trí.

Được Trí tuệ của Như Lai không sánh bằng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Yên ở các Trí tuệ Thiền Định Vắng lặng.

趣不死道。究竟一切通明智慧。勇猛精進。

Thú bất tử Đạo. Cứu cánh nhất thiết thông minh Trí tuệ. Dũng mãnh Tinh tiến.

Hướng tới Đạo không chết. Thành quả Tất cả Trí tuệ sáng suốt. Tinh tiến dũng mạnh.

具足諸地。莊嚴佛法。究竟彼岸。永不退轉。

Cụ túc chư địa. Trang nghiêm Phật Pháp. Cứu cánh bỉ Ngạn. Vĩnh Bất thoái chuyển.

Đầy đủ các bậc. Trang nghiêm Pháp Phật. Thành quả Niết Bàn. Vĩnh Không chuyển lui.

令一切眾生。得不退轉大乘之會。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Bất thoái chuyển Đại thừa chi hội.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được hội Pháp Bậc Phật Không chuyển lui.

給施眾生而無休息。究竟無上一切種智。

Cấp thí chúng sinh nhi vô hưu tức. Cứu cánh Vô thượng Nhất thiết chủng Trí.

Cấp cho chúng sinh mà không ngưng nghỉ. Thành quả Tất cả loại Trí tuệ Bình Đẳng.

令一切眾生。種諸善根。悉到無量功德彼岸。

Linh nhất thiết chúng sinh. Chúng chư thiện Căn. Tất đáo vô lượng công Đức bỉ Ngạn.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Trồng các Căn thiện. Đều được vô lượng công Đức tới Niết Bàn.

令一切眾生。諸佛所歎。普爲一切作大施主。

Linh nhất thiết chúng sinh. Chư Phật sở thán. Phổ vị nhất thiết tác đại thí chủ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được các Phật ca ngợi. Rộng vì tất cả làm chủ Bố thí lớn.

功德具足。充滿法界。普照十方施無上樂。

Công Đức cụ túc. Sung mãn Pháp giới. Phổ chiếu thập phương thí Vô thượng lạc.

Đầy đủ công Đức. Tràn đầy Cõi Pháp. Chiếu sáng khắp 10 phương Bố thí vui Bình Đẳng.

令一切眾生。悉爲平等大布施主。究竟善根。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất vi bình đẳng đại Bố thí chủ. Cứu cánh thiện Căn.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều là chủ Bố thí lớn bình đẳng. Thành quả Căn thiện.

等攝眾生。令一切眾生。爲勝施主。

Đẳng nhiếp chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh. Vi thắng thí chủ.

Bình đẳng hút lấy chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Là chủ Bố thí tốt.

建立一切於無上乘。令一切眾生。爲應時施主。

Kiến lập nhất thiết ư Vô thượng thừa. Linh nhất thiết chúng sinh. Vị ưng thời thí chủ.

Thiết lập tất cả được bậc Bình Đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Là chủ Bố thí ưng theo thời.

悉離非時。究竟時會。令一切眾生。爲善施主。

Tất ly phi thời. Cứu cánh thời hội. Linh nhất thiết chúng sinh. Vi thiện thí chủ.

Đều rời sai thời. Thành quả gặp thời. Giúp cho tất cả chúng sinh. Là chủ Bố thí thiện.

具大人施法。到於彼岸。令一切眾生。爲嚴淨施主。

Cụ đại nhân thí Pháp. Đáo ư bỉ Ngạn. Linh nhất thiết chúng sinh. Vi nghiêm tịnh thí chủ.

Đầy đủ Pháp Bố thí của người vĩ đại. Tới được Niết Bàn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Là chủ Bố thí nghiêm sạch.

至一切佛薩婆若處。令一切眾生。爲一切淨施主。

Chí nhất thiết Phật Tát Bà Nhã xứ. Linh nhất thiết chúng sinh. Vi nhất thiết tịnh thí chủ.

Được nơi Tất cả các loại Trí tuệ của tất cả Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh. Là chủ Bố thí tất cả Thanh tịnh.

出生積聚法界等功德。令一切眾生。爲出過一切施主。

Xuất sinh tích tụ Pháp giới đẳng công Đức. Linh nhất thiết chúng sinh. Vi xuất quá nhất thiết thí chủ.

Sinh ra tích tụ Cõi Pháp cùng với công Đức. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được vượt qua tất cả chủ Bố thí.

滿足大願。度脫眾生。安住如來處非處力。

Mãn túc đại nguyện. Độ thoát chúng sinh. An trụ Như Lai xứ phi xứ lực.

Nguyện lớn đầy đủ. Độ thoát chúng sinh. Yên ở lực nơi sai nơi của Như Lai.

是爲菩薩摩訶薩大施善根迴向。令一切眾生。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đại thí thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn Bố thí lớn hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

行無上捨。究竟佛施，成就善施，不可壞施。

Hành Vô thượng xả. Cứu cánh Phật thí, thành tựu thiện thí, bất khả hoại thí.

Thực hành Bố thí Bình Đẳng. Thành quả Bố thí của Phật, thành công Bố thí thiện, Bố thí không thể phá hỏng.

諸佛法施，愛眼心施，救眾生施，薩婆若施。

Chư Phật Pháp thí, ái nhãn tâm thí, cứu chúng sinh thí, Tát Bà Nhã thí.

Bố thí các Pháp Phật, Bố thí tâm nhìn yêu thích, Bố thí cứu chúng sinh, Bố thí Tất cả các loại Trí tuệ.

見諸佛施，具威儀施，具足菩薩所行功德佛智慧施。

Kiến chư Phật thí, cụ uy nghi thí, cụ túc Bồ Tát sở hành công Đức Phật Trí tuệ thí.

Bố thí thấy các Phật, Bố thí đủ uy nghi, Bố thí đầy đủ Trí tuệ Phật công Đức làm được của Bồ Tát.

復次菩薩摩訶薩悉捨一切資生之具。心無貪著。

Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát tất xả nhất thiết tư sinh chi cụ. Tâm vô tham trước.

Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn đều bỏ tất cả đồ dùng sinh hoạt riêng tư. Tâm không tham nương nhờ.

不求果報。世間富樂無所希望。捨離愚癡。深解諸法。

Bất cầu quả báo. Thế gian phú lạc vô sở hi vọng. Xả ly ngu si. Thâm giải chư Pháp.

Không cầu quả báo. Không hi vọng giàu vui sướng của Thế gian. Rời bỏ ngu si. Hiểu thâm sâu các Pháp.

饒益安立一切眾生。眞實相心。解一切法。

Nhiêu ích an lập nhất thiết chúng sinh. Chân thực tướng tâm. Giải nhất thiết Pháp.

Lợi ích yên lập dựng tất cả chúng sinh. Tâm tướng chân thực. Hiểu tất cả Pháp.

種種莊嚴諸資生具。無量境界。

Chủng chủng trang nghiêm chư tư sinh cụ. Vô lượng cảnh giới.

Các đồ dùng sinh hoạt riêng tư đủ các loại trang nghiêm. Vô lượng cảnh giới.

饒益眾生。究竟施，一切施，內外施。增長直心。

Nhiêu ích chúng sinh. Cứu cánh thí, nhất thiết thí, nội ngoại thí. Tăng trưởng trực tâm.

Lợi ích chúng sinh. Thành quả Bố thí, Bố thí tất cả, Bố thí bên trong ngoài. Tăng lớn tâm ngay thẳng.

令一切眾生。具功德寶心。善能饒益無量眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ công Đức bảo tâm. Thiện năng nhiêu ích vô lượng chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Tâm đủ công Đức báu. Dễ hay lợi ích vô lượng chúng sinh.

令一切眾生。成就寶心。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thành tựu bảo tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành công tâm báu. Giúp cho tất cả chúng sinh.

清淨善根等三世佛。具一切智。

Thanh tịnh thiện Căn đẳng Tam thế Phật. Cụ Nhất thiết Trí.

Thanh tịnh Căn thiện cùng với Phật Ba Đời. Đầy đủ Tất cả Trí tuệ.

菩薩摩訶薩以施資生之具所攝善根。迴向眾生。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thí tư sinh chi cụ sở nhiếp thiện Căn. Hồi hướng chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn do Bố thí đồ dùng sinh hoạt riêng tư hút lấy Căn thiện. Hồi hướng về chúng sinh.

令一切眾生。清淨調伏。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thanh tịnh điều phục. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Điều phục Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆悉嚴淨一切佛剎。除滅煩惱。令一切眾生。

Giai tất nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát. Trừ diệt Phiền não. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều cùng Thanh tịnh tất cả Nước Phật. Trừ diệt Phiền não. Giúp cho tất cả chúng sinh.

以清淨心於念念中充滿法界。令一切眾生。

Dĩ Thanh tịnh tâm ư niệm niệm trung sung mãn Pháp giới. Linh nhất thiết chúng sinh.

Dùng tâm Thanh tịnh ở trong mỗi nghĩ nhớ tràn đầy Cõi Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

智慧充滿虛空，法界。令一切眾生。得一切智。

Trí tuệ sung mãn hư không Pháp giới. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Nhất thiết Trí.

Trí tuệ tràn đầy Cõi Pháp trống rỗng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Tất cả Trí tuệ.

了達三世。於一切時轉不退法輪。令一切眾生。

Liễu đạt Tam thế. Ư nhất thiết thời chuyển Bất thoái Pháp luân. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thông tỏ Ba Đời. Ở tất cả thời chuyển vận vầng Pháp Không lui. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉皆示現一切種智。巧妙方便。饒益眾生。

Tất giai thị hiện Nhất thiết chủng Trí. Xảo diệu Phương tiện. Nhiêu ích chúng sinh.

Đều cùng tỏ ra rõ Tất cả loại Trí tuệ. Phương tiện hay khéo. Lợi ích chúng sinh.

令一切眾生。悉悟一切諸如來道。盡未來劫於一切刹。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất ngộ nhất thiết chư Như Lai Đạo. Tận Vị lai Kiếp ư nhất thiết Sát.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Cùng hiểu tất cả các Đạo Như Lai. Hết Kiếp Tương lai ở tất cả Nước Phật.

廣說佛法。未曾休息。令一切眾生。

Quảng thuyết Phật Pháp. Vị tằng hưu tức. Linh nhất thiết chúng sinh.

Rộng nói Pháp Phật. Chưa từng ngưng nghỉ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

於無量劫修菩薩行。心無厭倦。令一切眾生。

Ư vô lượng Kiếp tu Bồ Tát hạnh. Tâm vô yếm quyện. Linh nhất thiết chúng sinh.

Với vô lượng Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát. Tâm không mệt mỏi. Giúp cho tất cả chúng sinh.

於一切世界，淨世界，不淨世界，小世界，中世界，

Ư nhất thiết Thế giới, tịnh Thế giới, bất tịnh Thế giới, tiểu Thế giới, trung Thế giới, Ở tất cả Thế giới, Thế giới Thanh tịnh, Thế giới không Thanh tịnh, Thế giới nhỏ, Thế giới vừa,

大世界，微細世界，廣世界，翻覆世界，伏世界。

Đại Thế giới, vi tế Thế giới, quảng Thế giới, phiên phúc Thế giới, phục Thế giới. Thế giới lớn, Thế giới nhỏ bé, Thế giới rộng lớn, Thế giới úp xuống ngược lên, Thế giới phủ phục.

如是等一切世界。皆悉嚴淨。菩薩充滿。行大乘行。

Như thị đẳng nhất thiết Thế giới. Giai tất nghiêm tịnh. Bồ Tát sung mãn. Hành Đại thừa hạnh.

Như thế cùng với tất cả Thế giới. Hết thảy đều nghiêm sạch. Tràn đầy Bồ Tát. Thực hành hạnh Bậc Phật.

令一切眾生。於念念中悉作三世一切佛事。

Linh nhất thiết chúng sinh. Ư niệm niệm trung tất tác Tam thế nhất thiết Phật sự. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều làm tất cả việc Phật Ba Đời.

調伏眾生。立薩婆若。

Điều phục chúng sinh. Lập Tát Bà Nhã. Điều phục chúng sinh. Lập dựng Tất cả các loại Trí tuệ.

此菩薩摩訶薩以如是等無量阿僧祇劫饒益眾生。

Thử Bồ Tát Ma ha tát dĩ như thị đẳng vô lượng A tăng kì Kiếp nhiêu ích chúng sinh. Bồ Tát Bồ Tát lớn này do như thế cùng với vô lượng A tăng kì Kiếp lợi ích chúng sinh.

令佛法不斷。以大悲心救護眾生。修習大慈具菩薩行。

Linh Phật Pháp bất đoạn. Dĩ Đại Bi tâm cứu hộ chúng sinh. Tu tập Đại Từ cụ Bồ Tát hạnh.

Giúp cho Pháp Phật không đứt đoạn. Dùng tâm Đại Bi cứu giúp chúng sinh. Tu luyện Đại Từ đủ hạnh Bồ Tát.

建立一切諸如來論。令一切眾生。

Kiến lập nhất thiết chư Như Lai luận. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thiết lập tất cả luận điểm của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆悉不斷諸佛善根。有來求者悉滿其意而無患厭。

Giai tất bất đoạn chư Phật thiện Căn. Hữu lai cầu giả tất mãn kỳ ý nhi vô hoạn yếm.

Hết thảy đều không cắt đứt Căn thiện của các Phật. Có người tới cầu đều thỏa mãn ý họ mà không chán hoạn nạn.

能施一切。心無有悔。捨一切物，
資生之具。隨所來方。

Năng thí nhất thiết. Tâm vô hữu hối. Xả nhất thiết vật, tư sinh chi cụ. Tùy sở lai phương.

Có thể Bố thí tất cả. Tâm không có hối hận. Bỏ tất cả vật, đồ dùng sinh hoạt riêng tư. Theo phương được tới.

無不欣悅。於諸眾生如一子想。見來求者心大歡喜。

Vô bất hân duyệt. Ư chư chúng sinh như nhất tử tưởng. Kiến lai cầu giả tâm đại hoan hỉ.

Tất cả đều vui mừng. Với các chúng sinh như tưởng nhớ nhà con một. Thấy người tới xin tâm rất vui mừng.

作是念言：是我善知識。爾時菩薩長養大悲心，

Tác thị niệm ngôn : Thị Ngã thiện Tri thức. Nhĩ thời Bồ Tát trưởng dưỡng Đại Bi tâm,

Làm suy ngẫm đó nói rằng : Đó là Tri thức thiện của Con. Khi đó Bồ Tát nuôi lớn tâm Đại Bi,

歡喜心，不可壞心，

大施心。菩薩摩訶薩見來求者。隨其所須。

hoan hỉ tâm, bất khả hoại tâm, đại thí tâm. Bồ Tát Ma ha tát kiến lai cầu giả. Tùy kỳ sở tu.

tâm vui mừng, tâm không thể phá hỏng, tâm Bố thí lớn. Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy người tới xin. Tùy theo yêu cầu của họ.

悉資給之。充滿其意。令無所乏。皆令歡喜。斷其貧苦。

Tất tư cấp chi. Sung mãn kỳ ý. Linh vô sở phạp. Giai linh hoan hỉ. Đoạn kỳ bần khổ.

Đều cung cấp cho họ. Thỏa mãn ý họ. Giúp cho không thiếu thốn. Đều làm cho vui mừng. Cắt bỏ nghèo khổ của họ.

具足富樂。同聲稱美。

歎德而歸。菩薩爾時心大歡喜。

Cụ túc phú lạc. Đồng thanh xưng mỹ. Thán Đức nhi quy. Bồ Tát nhĩ thời tâm đại hoan hỉ.

Giàu vui sướng đầy đủ. Cùng nhau nói tốt đẹp. Ca ngợi công Đức mà trở về. Bồ Tát khi đó tâm rất vui mừng.

於百千億那由他劫。受帝釋樂所不能及。須夜摩天王,

Ư bách thiên ức Na do tha Kiếp. Thụ Đế Thích lạc sở bất năng cập. Tu Dạ Ma Thiên vương.

Với trăm nghìn trăm triệu Na do tha Kiếp. Nhận vui sướng của Đế Thích do không thể theo kịp. Vua Trời Tu Dạ Ma.

兜率陀天王，化自在天王，他化自在天王。

Đâu Suất Đà Thiên vương, Hóa Tự Tại Thiên vương, Tha Hóa Tự Tại Thiên vương.

Vua Trời Đâu Suất Đà, Vua Trời Hóa Tự Tại, Vua Trời Tha Hóa Tự Tại.

百千億那由他劫所受喜樂。所不能及。梵天王樂。

Bách thiên ức Na do tha Kiếp sở thụ hỉ lạc. Sở bất năng cập. Phạm Thiên vương lạc.

Trăm nghìn trăm triệu Na do tha Kiếp nhận được vui sướng. Do không thể sánh bằng. Vui sướng của Vua Trời Phạm.

乃至淨居天無量無邊阿僧祇劫禪定快樂。亦所不及。

Nãi chí Tịnh Cư Thiên vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp Thiền định khoái lạc. Diệc sở bất cập.

Thậm chí Trời Tịnh Cư vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp vui sướng Thiền Định. Cũng do không sánh kịp.

無量無數不可稱說阿僧祇劫轉輪王樂。亦不能及。

Vô lượng vô số bất khả xưng thuyết A tăng kì Kiếp Chuyển luân Vương lạc. Diệc bất năng cập.

Vô lượng vô số không thể đọc nói A tăng kì Kiếp vui sướng của Vua Chuyển luân. Cũng không thể sánh kịp.

菩薩摩訶薩如是大喜無量。信心增長。直心清淨。

Bồ Tát Ma ha tát như thị đại hỉ vô lượng. Tín tâm tăng trưởng. Trực tâm Thanh tịnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn vui mừng lớn vô lượng như thế. Tâm tin tăng trưởng. Tâm ngay thẳng Thanh tịnh.

諸根柔軟。定心增廣。生菩提心堅固不轉。

Chư Căn nhu nhuyễn. Định tâm tăng quảng. Sinh Bồ Đề tâm kiên cố bất chuyển.

Các Căn mềm mại. Tâm Định tăng rộng. Sinh tâm Bồ Đề kiên cố không chuyển đổi.

菩薩摩訶薩善根迴向。令一切眾生。離毒害心。

Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Ly độc hại tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh. Rời tâm độc hại.

令一切眾生。安穩快樂。令一切眾生。得眞實義。

Linh nhất thiết chúng sinh. An ổn khoái lạc. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc chân thực nghĩa.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Yên ổn vui sướng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được nghĩa chân thực.

令一切眾生。悉得清淨無上菩提。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc Thanh tịnh Vô thượng Bồ Đề.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được Bình Đẳng Bồ Đề Thanh tịnh.

令一切眾生。悉得平等。令一切眾生。得賢善心。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc bình đẳng. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc hiền thiện tâm.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tâm hiền thiện.

令一切眾生。逮得賢善摩訶衍心。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đãi đắc hiền thiện Ma Ha Diễn tâm.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Nhanh được tâm Ma Ha Diễn hiền thiện.

令一切眾生。所行悉善。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Sở hạnh tất thiện. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm được đều thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

具普賢菩薩所修願行。令一切眾生。覺十力乘。

Cụ Phổ Hiền Bồ Tát sở tu nguyện hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh. Giác thập lực thừa.

Tu hành được đầy đủ hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát. Giúp cho tất cả chúng sinh. Hiểu bậc 10 lực.

菩薩摩訶薩以此善根迴向時。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử thiện Căn hồi hướng thời.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi dùng Căn thiện này hồi hướng.

於身，口，意業無著無縛解脫迴向。無眾生想迴向。

Ư Thân khẩu ý Nghiệp vô trước vô phược Giải thoát hồi hướng. Vô chúng sinh tưởng hồi hướng.

Với Nghiệp Thân miệng ý hồi hướng Giải thoát không nương nhờ không ràng buộc. Hồi hướng tưởng nhớ không có chúng sinh.

無命想，無人想，無福伽羅想，無男子想，無年少想，

Vô mệnh tưởng, vô nhân tưởng, vô Phúc già la tưởng, vô nam tử tưởng, vô niên thiểu tưởng,

Tưởng nhớ không có mệnh, tưởng nhớ không có người, tưởng nhớ không có Chúng sinh, tưởng nhớ không có con trai, tưởng nhớ không có thiếu niên,

無禪頭想，無造想，無受想，無有想，無無想，

無今世後世想，

vô Thiền đầu tưởng, vô tạo tưởng, vô thụ tưởng, vô hữu tưởng, vô vô tưởng, vô kim thế hậu thế tưởng,

tưởng nhớ không có nghĩ nhớ Thiền, tưởng nhớ không có làm, tưởng nhớ không có nhận, tưởng nhớ không có, không có không tưởng nhớ, tưởng nhớ không có đời nay đời sau,

無死此生彼想，無有常想，無無常想，非三有想，

vô tử thử sinh bỉ tưởng, vô Hữu thường tưởng, vô Vô thường tưởng, phi tam Hữu tưởng.

tưởng nhớ không chết nơi này sinh nơi kia, tưởng nhớ không có bình thường, tưởng nhớ không có Biến đổi, tưởng nhớ ba Có sai.

非無三有想，非想，非無想。無縛無著解脫心迴向。

phi vô tam Hữu tưởng, phi tưởng, phi vô tưởng. Vô phược vô trước Giải thoát tâm hồi hướng.

tưởng nhớ không có ba Có sai, tưởng nhớ sai, tưởng nhớ không có sai. Hồi hướng

tâm Giải thoát không ràng buộc không nương nhờ.

無業迴向。無業報迴向。無虛妄迴向。無眞實迴向。

Vô Nghiệp hồi hướng. Vô Nghiệp báo hồi hướng. Vô hư vọng hồi hướng. Vô chân thực hồi hướng.

Hồi hướng không có Nghiệp. Hồi hướng không có Nghiệp báo. Hồi hướng không có hi vọng. Hồi hướng không có chân thực.

無思迴向。無思報迴向。無心迴向。無無心迴向。

Vô tư hồi hướng. Vô tư báo hồi hướng. Vô tâm hồi hướng. Vô vô tâm hồi hướng.

Hồi hướng không có suy nghĩ. Hồi hướng không có báo ứng suy nghĩ. Hồi hướng không có tâm. Hồi hướng không có không có tâm.

菩薩摩訶薩如是迴向時。不著內不著外。不著緣。

Bồ Tát Ma ha tát như thị hồi hướng thời. Bất trước nội bất trước ngoại. Bất trước Duyên.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi hồi hướng như thế. Không nương nhờ bên trong không nương nhờ bên ngoài. Không nương nhờ Duyên.

不著境界。不著因。不著因和合。不著法。不著非法。

Bất trước cảnh giới. Bất trước nhân. Bất trước nhân hòa hợp. Bất trước Pháp. Bất trước phi Pháp.

Không nương nhờ cảnh giới. Không nương nhờ nguyên nhân. Không nương nhờ do hòa hợp. Không nương nhờ Pháp. Không nương nhờ Pháp sai.

不著思。不著思果。不著色。不著色取。不著色滅。

Bất trước tư. Bất trước tư quả. Bất trước Sắc. Bất trước Sắc thủ. Bất trước Sắc diệt.

Không nương nhờ suy nghĩ. Không nương nhờ quả báo suy nghĩ. Không nương nhờ Sắc thân. Không nương nhờ cầm lấy Sắc thân. Không nương nhờ Sắc thân diệt mất.

不著受，想，行，識。不著受，想，行，識取。

Bất trước Thụ tưởng Hành thức. Bất trước Thụ Tưởng Hành Thức thủ.

Không nương nhờ Thụ, Tưởng, Hành, Thức. Không nương nhờ cầm lấy Thụ, Tưởng, Hành, Thức.

不著受，想，行，

識滅。菩薩摩訶薩若於此法中。心不著者。

Bất trước Thụ Tưởng Hành Thức diệt. Bồ Tát Ma ha tát nhược ư thử Pháp trung. Tâm bất trước giả.

Không nương nhờ Thụ, Tưởng, Hành, Thức diệt mất. Bồ Tát Bồ Tát lớn nếu ở trong Pháp này. Tâm không nương nhờ.

則不縛色。不縛色取。不縛色滅。不縛受，想，行，識。

Tắc bất phược Sắc. Bất phược Sắc thủ. Bất phược Sắc diệt. Bất phược Thụ Tưởng Hành Thức.

Chắc là Sắc thân không ràng buộc. Cầm lấy Sắc thân không ràng buộc. Sắc thân không ràng buộc diệt mất. Thụ, Tưởng, Hành, Thức không ràng buộc.

不縛受，想，行，識取。不縛受，想，行，識滅。

Bất phược Thụ Tưởng Hành Thức thủ. Bất phược Thụ Tưởng Hành Thức diệt.

Cầm lấy Thụ, Tưởng, Hành, Thức không ràng buộc. Thụ, Tưởng, Hành, Thức không ràng buộc diệt mất.

若於此法而不縛者。則於諸法亦無有解。

Nhược ư thử Pháp nhi bất phược giả. Tắc ư chư Pháp diệc vô hữu giải.

Nếu với Pháp này mà không ràng buộc. Chắc là với các Pháp cũng không có tháo bỏ.

何以故？一切諸法。不生不滅。無有自性。無一無二。

Hà dĩ cố ? Nhất thiết chư Pháp bất sinh, bất diệt. Vô hữu tự tính. Vô nhất vô nhị.

Cớ là sao ? Tất cả các Pháp. Không sinh không mất. Không có tự tính. Không có một không có hai.

無多，無少。無有量，無無量。無善，無惡。無深，無淺。

Vô đa, vô thiểu. Vô hữu lượng, vô vô lượng. Vô thiện, vô ác. Vô thâm, vô thiển.

Không nhiều không ít. Không có hạn không vô hạn. Không thiện không ác. Không thâm sâu không nông cạn.

無靜無亂。無著無離。無法 無非法。無性無非性。

Vô tĩnh vô loạn. Vô trước vô ly. Vô Pháp vô phi Pháp. Vô tính vô phi tính.

Không yên lặng không động loạn. Không nương nhờ không rời xa. Không có Pháp không có Pháp sai. Không có tính không có tính sai.

無有

無無故。菩薩如是見法。則是非法。言語道斷故。

Vô hữu vô vô cố. Bồ Tát như thị kiến Pháp. Tắc thị phi Pháp. Ngôn ngữ Đạo đoạn cố.

Do không có, không không có. Bồ Tát thấy Pháp như thế. Chắc là Pháp sai. Do cắt bỏ Đạo lời nói.

非法爲法。而亦不壞一切業迹。具修菩薩行。

Phi Pháp vi Pháp. Nhi diệc bất hoại nhất thiết Nghiệp tích. Cụ tu Bồ Tát hạnh.

Pháp sai là Pháp. Mà cũng không phá hỏng tất cả vết tích Nghiệp. Tu đủ hạnh Bồ Tát.

不退一切智。解知業緣如夢，如響，如鏡中像。

Bất thoái Nhất thiết Trí. Giải tri Nghiệp duyên như mộng, như hưởng, như kính trung tượng.

Tất cả Trí tuệ không lui. Hiểu biết Nghiệp duyên như ảo mộng, như tiếng vang, như hình tượng trong gương.

一切法如幻。而亦不違因緣業報。入甚深業。

Nhất thiết Pháp như huyễn. Nhi diệc bất vi Nhân duyên Nghiệp báo. Nhập thậm thâm Nghiệp.

Tất cả Pháp như ảo. Mà cũng không ngược lại Nhân duyên Nghiệp báo. Nhập sâu vào Nghiệp.

解法眞實。無行無作。亦復不違業行之道。

Giải Pháp chân thực. Vô hành vô tác. Diệc phục bất vi Nghiệp hạnh chi Đạo.

Hiểu Pháp chân thực. Không đi không làm. Cũng lại không ngược lại Đạo hạnh Nghiệp.

菩薩摩訶薩以一切善根如是迴向。一切種智普遊十方。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ nhất thiết thiện Căn như thị hồi hướng. Nhất thiết chủng Trí phổ du thập phương.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng tất cả Căn thiện hồi hướng như thế. Tất cả các loại Trí tuệ đi khắp 10 phương.

教化眾生。迴向者何義？永度世間生死彼岸。

Giáo hóa chúng sinh. Hồi hướng giả hà nghĩa ? Vĩnh độ Thế gian sinh tử bỉ Ngạn.

Giáo hóa chúng sinh. Hồi hướng nghĩa ra sao ? Vĩnh vượt qua sinh chết của Thế gian tới Niết Bàn.

故說迴向。度諸陰彼岸。故說迴向。度語言道彼岸。

Cố thuyết hồi hướng. Độ chư Âm bỉ Ngạn. Cố thuyết hồi hướng. Độ ngữ ngôn Đạo bỉ Ngạn.

Cho nên nói hồi hướng. Độ thoát các Uẩn tới Niết Bàn. Cho nên nói hồi hướng. Vượt qua Đạo lời nói tới Niết Bàn.

故說迴向。度眾生相彼岸。故說迴向。度身見彼岸。

Cố thuyết hồi hướng. Độ chúng sinh tướng bỉ Ngạn. Cố thuyết hồi hướng. Độ thân kiến bỉ Ngạn.

Cho nên nói hồi hướng. Vượt qua hình tướng của chúng sinh tới Niết Bàn. Cho nên nói hồi hướng. Vượt qua bản thân thấy tới Niết Bàn.

故說迴向。度不堅固彼岸。故說迴向。度諸行彼岸。

Cố thuyết hồi hướng. Độ bất kiên cố bỉ Ngạn. Cố thuyết hồi hướng. Độ chư hạnh bỉ Ngạn.

Cho nên nói hồi hướng. Vượt qua không kiên cố tới Niết Bàn. Cho nên nói hồi hướng. Vượt qua các hạnh tới Niết Bàn.

故說迴向。度諸有彼岸。故說迴向。度諸取彼岸。

Cố thuyết hồi hướng. Độ chư Hữu bỉ Ngạn. Cố thuyết hồi hướng. Độ chư thủ bỉ Ngạn.

Cho nên nói hồi hướng. Vượt qua các Có tới Niết Bàn. Cho nên nói hồi hướng. Vượt qua các cầm lấy tới Niết Bàn.

故說迴向。度諸世間法彼岸。故說迴向。

Cố thuyết hồi hướng. Độ chư Thế gian Pháp bỉ Ngạn. Cố thuyết hồi hướng.

Cho nên nói hồi hướng. Vượt qua các Pháp Thế gian tới Niết Bàn. Cho nên nói hồi hướng.

菩薩摩訶薩若能以此善根迴向。

Bồ Tát Ma ha tát nhược năng dĩ thử thiện Căn hồi hướng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nếu hay dùng Căn thiện này hồi hướng.

則皆隨順一切諸佛，隨順法，隨順智，隨順菩提，

Tắc giai tùy thuận nhất thiết chư Phật, tùy thuận Pháp, tùy thuận Trí, tùy thuận Bồ Đề.

Chắc đều thuận theo tất cả các Phật, thuận theo Pháp, thuận theo Trí tuệ, thuận theo Bồ Đề.

隨順義，隨順迴向，隨順行，隨順眞實，隨順清淨。

Tùy thuận nghĩa, tùy thuận hồi hướng, tùy thuận hạnh, tùy thuận chân thực, tùy thuận Thanh tịnh.

Thuận theo nghĩa, thuận theo hồi hướng, thuận theo hạnh, thuận theo chân thực, thuận theo Thanh tịnh.

菩薩摩訶薩如是迴向已。令一切眾生。得如來法。

Bồ Tát Ma ha tát như thị hồi hướng dĩ. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Như Lai Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng như thế xong. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Pháp của Như Lai.

諸佛歡喜。無佛不值。無法不了。於一切法無違無失。

Chư Phật hoan hỉ. Vô Phật bất trực. Vô Pháp bất liễu. Ư nhất thiết Pháp vô vi vô thất.

Các Phật vui mừng. Gặp trực tiếp tất cả các Phật. Biết tất cả các Pháp. Với tất cả Pháp không ngược lại không mất.

悉能分別一切佛法。不捨正法。不違因緣。

Tất năng phân biệt nhất thiết Phật Pháp. Bất xả Chính pháp. Bất vi Nhân duyên.

Đều có thể phân biệt tất cả Pháp Phật. Không bỏ Pháp đúng. Không ngược lại Nhân duyên.

內外諸法。法力具足。無有休息。佛子!

Nội ngoại chư Pháp. Pháp lực cụ túc. Vô hữu hưu tức. Phật Tử !

Các Pháp trong ngoài. Đầy đủ lực Pháp. Không có ngưng nghỉ. Phật Tử !

是爲菩薩摩訶薩第六隨順一切堅固善根迴向。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ lục tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện Căn hồi hướng.

Đó là hồi hướng Căn thiện thuận theo tất cả kiên cố thứ 6 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩住此迴向。無量諸佛皆悉守護。得堅固法。

Bồ Tát Ma ha tát trụ thử hồi hướng. Vô lượng chư Phật giai tất thủ hộ. Đắc kiên cố Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở hồi hướng này. Vô lượng các Phật hết thảy đều giúp bảo vệ. Được Pháp kiên cố.

修一切智。解隨順義。解一切法。隨順眞性。

Tu Nhất thiết Trí. Giải tùy thuận nghĩa. Giải nhất thiết Pháp. Tùy thuận chân tính.

Tu hành Tất cả Trí tuệ. Hiểu thuận theo nghĩa. Hiểu tất cả Pháp. Thuận theo tính chân thực.

得一切法。隨順堅固善根。隨順滿足諸願。

Đắc nhất thiết Pháp. Tùy thuận kiên cố thiện Căn. Tùy thuận mãn túc chư nguyện.

Được tất cả Pháp. Thuận theo Căn thiện kiên cố. Thuận theo đầy đủ các nguyện.

得隨順堅固法。一切金剛所不能壞。

Đắc tùy thuận kiên cố Pháp. Nhất thiết Kim cương sở bất năng hoại.

Được thuận theo Pháp kiên cố. Tất cả Kim cương do không thể phá hỏng.

得隨順堅固願。於一切法中而得自在。

Đắc tùy thuận kiên cố nguyện. Ư nhất thiết Pháp trung nhi đắc Tự tại.

Được thuận theo nguyện kiên cố. Ở trong tất cả Pháp mà được Tự do.

爾時金剛幢菩薩承佛神力。觀察十方。

Nhĩ thời Kim Cương Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Quan sát thập phương.

Khi đó Kim Cương Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát 10 phương.

觀察一切大眾。觀察法界。深入諸法句味之義。

Quan sát nhất thiết Đại chúng. Quan sát Pháp giới. Thâm nhập chư Pháp cú vị chi nghĩa.

Quan sát tất cả Đại chúng. Quan sát Cõi Pháp. Nhập sâu vào các nghĩa vị câu của các Pháp.

修無量心。大悲普覆一切眾生。覺悟三世如來家法。

Tu vô lượng tâm. Đại Bi phổ phúc nhất thiết chúng sinh. Giác ngộ Tam thế Như Lai gia Pháp.

Tu tâm vô lượng. Đại Bi che khắp tất cả chúng sinh. Giác ngộ Pháp của gia đình Như Lai Ba Đời.

入於一切諸佛功德。逮得諸佛自在之身。

Nhập ư nhất thiết chư Phật công Đức. Đãi đắc chư Phật Tự tại chi thân.

Nhập vào công Đức của tất cả các Phật. Nhanh được thân Tự do của các Phật.

分別一切諸眾生心。隨所種善根。應受化時。

Phân biệt nhất thiết chư chúng sinh tâm. Tùy sở chúng thiện Căn ưng thụ hóa thời.

Phân biệt tâm của tất cả các chúng sinh. Tùy theo trồng được Căn thiện thời cần nhận cảm hóa.

隨順法身示現色身。以偈頌曰。

Tùy thuận Pháp thân thị hiện Sắc thân. Dĩ kệ tụng viết :

Thuận theo Thân Pháp tỏ ra rõ Sắc thân. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

一切世間諸大王。菩薩現身於彼生。

Nhất thiết Thế gian chư Đại vương. Bồ Tát hiện thân ư bỉ sinh.

Các Vua lớn tất cả Thế gian. Bồ Tát hiện thân sinh ở đó.

處彼尊豪大王位。悉能調伏諸群生。

Xử bỉ tôn hào Đại vương vị. Tất năng điều phục chư quần sinh.

Ở ngôi Vua lớn tôn quý đó. Đều hay điều phục các chúng sinh.

其心柔軟常清淨。於一切眾得自在。

Kỳ tâm nhu nhuyễn thường Thanh tịnh. Ư nhất thiết Chúng đắc Tự tại.

Tâm họ mềm mại thường Thanh tịnh. Với tất cả Chúng được Tự do.

常以正法治天下。方便隨順樂世間。

Thường dĩ Chính pháp trị Thiên hạ. Phương tiện tùy thuận lạc Thế gian.

Thường lấy Pháp đúng quản Thiên hạ. Phương tiện thuận theo vui Thế gian.

菩薩清淨王家生。常能如應轉法輪。

Bồ Tát Thanh tịnh Vương gia sinh. Thường năng như ưng chuyển Pháp luân.

Bồ Tát Thanh tịnh sinh nhà Vua. Thường hay như cầu chuyển vầng Pháp.

遠離諸惡正治國。十方眾生無違教。

Viễn ly chư ác chính trị quốc. Thập phương chúng sinh vô vi giáo.

Cai quản Nước rời xa các ác. Không ngược dạy chúng sinh 10 phương.

菩薩色相功德滿。具足甚深妙智慧。

Bồ Tát sắc tướng công Đức mãn. Cụ túc thậm thâm diệu Trí tuệ.

Công Đức Sắc tướng Bồ Tát đủ. Trí tuệ hay rất sâu đầy đủ.

堅固安住不退轉。悉能降伏一切魔。

Kiên cố an trụ Bất thoái chuyển. Tất năng hàng phục nhất thiết Ma.

Kiên cố yên ở Không chuyển lui. Tất cả Ma đều hay hàng phục.

常能具持清淨戒。決定安住忍辱力。

Thường năng cụ trì Thanh tịnh Giới. Quyết định an trụ Nhẫn nhục lực.

Thường hay giữ đủ Giới Thanh tịnh. Quyết định yên ở lực Nhẫn nhịn.

除滅一切瞋恚毒。常能修習最勝法。

Trừ diệt nhất thiết sân khuể độc. Thường năng tu tập tối thắng Pháp.

Trừ diệt tất cả thù giận độc. Thường hay tu luyện Pháp cao nhất.

菩薩具行布施法。飲食華鬘乘衣服。

Bồ Tát cụ hành Bố thí Pháp. Ẩm thực hoa man thừa y phục.

Bồ Tát làm đủ Pháp Bố thí. Ăn uống hoa man xe quần áo.

塗香房舍明淨燈。如是等施無有量。

Đồ hương phòng xá minh tịnh đăng. Như thị đẳng thí vô hữu lượng.

Hương bôi phòng ở đèn sáng sạch. Như thế đều cho không có hạn.

菩薩所施益眾生。常能開發廣大心。

Bồ Tát sở thí ích chúng sinh. Thường năng khai phát quảng đại tâm.

Bồ Tát ban cho lợi chúng sinh. Thường hay mở ra tâm rộng lớn.

其意清淨大歡喜。布施尊勝及世間。

Kỳ ý Thanh tịnh đại hoan hỉ. Bố thí tôn thắng cập Thế gian.

Ý họ Thanh tịnh rất vui mừng. Bố thí Như Lai và Thế gian.

菩薩悉能捨無量。內外所有一切物。

Bồ Tát tất năng xả vô lượng. Nội ngoại sở hữu nhất thiết vật.

Bồ Tát đều hay bỏ vô lượng. Tất cả trong ngoài tất cả vật.

所行布施常歡喜。未曾暫有中悔心。

Sở hành Bố thí thường hoan hỉ. Vị tằng tạm hữu trung hối tâm.

Làm được Bố thí thường vui mừng. Chưa từng tạm có tâm hối hận.

菩薩悉能施頭目。手足肌肉及骨髓。

Bồ Tát tất năng thí đầu mục. Thủ túc cơ nhục cập cốt tủy.

Bồ Tát đều hay cho đầu mắt. Tay chân cơ thịt và xương cốt.

一切身分盡惠施。其心未曾生中悔。

Nhất thiết thân phần tận huệ thí. Kỳ tâm vị tằng sinh trung hối.

Tất cả phần thân ân cho hết. Tâm đó chưa từng sinh hối hận.

菩薩處在大王位。清淨豪貴人中尊。

Bồ Tát xử tại Đại vương vị. Thanh tịnh hào quý nhân trung tôn.

Bồ Tát ở tại ngôi Vua lớn. Thanh tịnh tôn quý trong loài người.

大悲以舌施群生。楚毒無量不中悔。

Đại Bi dĩ thiệt thí quần sinh. Sở độc vô lượng bất trúng hối.

Đại Bi dùng lưỡi cho chúng sinh. Khổ sở vô lượng không hối hận.

菩薩施舌淨善根。迴向一切諸群生。

Bồ Tát thí thiệt tịnh thiện Căn. Hồi hướng nhất thiết chư quần sinh.

Bồ Tát cho lưỡi Căn thiện sạch. Hồi hướng tất cả các chúng sinh.

悉令此等眾生類。具足成就廣長舌。

Tất linh thử đẳng chúng sinh loại. Cụ túc thành tựu quảng trường thiệt.

Đều giúp các loại chúng sinh này. Thành công đầy đủ lưỡi dài rộng.

菩薩歡喜施妻子。其心未曾生憂悔。

Bồ Tát hoan hỉ thí thê tử. Kỳ tâm vị tằng sinh ưu hối.

Bồ Tát vui mừng cho vợ con. Tâm họ chưa từng sinh buồn tiếc.

又復欣悅施國土。亦能捨身無所吝。

Hựu phục hân duyệt thí Quốc thổ. Diệc năng xả thân vô sở lận.

Lại nữa vui mừng cho Đất nước. Cũng hay bỏ thân không tham tiếc.

隨所樂求盡施與。應時惠施無嫌恨。

Tùy sở lạc cầu tận thí dữ. Ưng thời huệ thí vô hiềm hận.

Theo sở thích cầu ban cho hết. Thuận thời ban ân không nghi hận.

一切所有能悉捨。諸來求者皆滿足。

Nhất thiết sở hữu năng tất xả. Chư lai cầu giả giai mãn túc.

Hết thảy tất cả đều năng bỏ. Những người tới cầu đều đầy đủ.

爲法捨身無央數。修諸苦行求菩提。

Vị Pháp xả thân vô ương số. Tu chư khổ hạnh cầu Bồ Đề.

Vì Pháp bỏ thân nhiều vô số. Tu các hạnh khổ cầu Bồ Đề.

又爲眾生受諸苦。求無上智不退轉。

Hựu vị chúng sinh thụ chư khổ. Cầu Vô thượng Trí Bất thoái chuyển.

Lại vì chúng sinh nhận các khổ. Cầu Trí Bình Đẳng Không chuyển lui.

聽受如來正法故。以身布施無疲厭。

Thính thụ Như Lai Chính pháp cố. Dĩ thân Bố thí vô bì yếm.

Do nghe nhận Pháp đúng của Phật. Dùng thân Bố thí không mệt mỏi.

内心歡喜無有量。救護一切眾生故。

Nội tâm hoan hỉ vô hữu lượng. Cứu hộ nhất thiết chúng sinh cố.

Trong tâm vui mừng không có hạn. Vì cứu giúp tất cả chúng sinh.

菩薩得見諸佛已。慈心恭敬設供養。

Bồ Tát đắc kiến chư Phật dĩ. Từ tâm cung kính thiết cúng dưỡng.

Bồ Tát được thấy các Phật rồi. Tâm Từ cung kính làm cúng dưỡng.

饒益歡喜悉具足。皆能聞持諸佛法。

Nhiêu ích hoan hỉ tất cụ túc. Giai năng văn trì chư Phật Pháp.

Đều đầy đủ vui mừng lợi ích. Đều hay nghe giữ các Pháp Phật.

迴向一切眾生類 。悉令世間得安樂 。

Hồi hướng nhất thiết chúng sinh loại. Tất linh Thế gian đắc an lạc.

Hồi hướng tất cả loại chúng sinh. Đều giúp Thế gian được yên vui.

普能救護一切眾 。永使究竟得解脫 。

Phổ năng cứu hộ nhất thiết Chúng. Vĩnh sử cứu cánh đắc Giải thoát.

Rộng cứu giúp tất cả Chúng. Vĩnh khiến tới thành quả Giải thoát.

菩薩具足諸眷屬 。色身端嚴順教命 。

Bồ Tát cụ túc chư quyến thuộc. Sắc thân đoan nghiêm thuận giáo mệnh.

Bồ Tát đầy đủ các quyến thuộc. Sắc thân đoan nghiêm theo mệnh dạy.

妙莊嚴具爲校飾 。聰叡仁賢巧智慧 。

Diệu trang nghiêm cụ vị giáo sức. Thông duệ nhân hiền xảo Trí tuệ.

Đồ trang nghiêm đẹp để trang sức. Thông tuệ hiền Từ Trí tuệ hay.

以饒益故悉布施。而未曾有微吝心。

Dĩ nhiêu ích cố tất Bố thí. Nhi vị tằng hữu vi lận tâm.

Do vì lợi ích đều Bố thí. Mà chưa từng có chút tâm tiếc.

不爲世間資生利。饒益眾生求菩提。

Bất vị Thế gian tư sinh lợi. Nhiêu ích chúng sinh cầu Bồ Đề.

Không vì lợi riêng sinh Thế gian. Lợi ích chúng sinh cầu Bồ Đề.

具足修習淨功德。履行無量諸勝業。

Cụ túc tu tập tịnh công Đức. Lý hành vô lượng chư thắng Nghiệp.

Tu luyện đầy đủ công Đức sạch. Thực hành vô lượng các Nghiệp tốt.

迴向一切眾生類。亦不取業堅固相。

Hồi hướng nhất thiết chúng sinh loại. Diệc bất thủ Nghiệp kiên cố tướng.

Hồi hướng tất cả loại chúng sinh. Không cầm lấy Nghiệp, tướng kiên cố.

菩薩能捨大王位。嚴飾京都諸城邑。

Bồ Tát năng xả Đại vương vị. Nghiêm sức kinh đô chư thành ấp.

Bồ Tát hay vứt bỏ ngôi Vua. Kinh đô nghiêm sức và thành ấp.

宮殿內外一切物 。遊觀園林諸池流 。

Cung điện nội ngoại nhất thiết vật. Du quan viên lâm chư trì lưu.

Cung điện tất cả vật trong ngoài. Tới xem rừng vườn các ao suối.

無量無數百千劫 。以無上心行布施 。

Vô lượng vô số bách thiên Kiếp. Dĩ Vô thượng tâm hành Bố thí.

Vô lượng vô số trăm nghìn Kiếp. Dùng tâm Bình Đẳng làm Bố thí.

開悟世間示彼岸 。隨順化導群生類 。

Khai ngộ Thế gian thị bỉ Ngạn. Tùy thuận hóa đạo quần sinh loại.

Mở hiểu Thế gian tỏ Niết Bàn. Thuận theo hóa dẫn loại chúng sinh.

菩薩見有來求者 。悉從他方世界至 。

Bồ Tát kiến hữu lai cầu giả. Tất tòng tha phương Thế giới chí.

Bồ Tát thấy có người tới xin. Đều tới từ Thế giới phương khác.

隨彼所須滿其願。菩薩大喜充遍身。

Tùy bỉ sở tu mãn kỳ nguyện. Bồ Tát đại hỉ sung biến thân.

Theo cầu của họ đủ nguyện đó. Bồ Tát vui lớn tràn khắp thân.

菩薩迴向施功德。三世一切諸如來。

Bồ Tát hồi hướng thí công Đức. Tam thế nhất thiết chư Như Lai.

Bồ Tát hồi hướng cho công Đức. Tất cả các Như Lai Ba Đời.

所學究竟到彼岸。無上導師之境界。

Sở học cứu cánh đáo bỉ Ngạn. Vô thượng Đạo sư chi cảnh giới.

Học được thành quả tới Niết Bàn. Cảnh giới của Thầy dẫn Bình Đẳng.

菩薩觀察一切法。誰爲度脫眾生者。

Bồ Tát quan sát nhất thiết Pháp. Thùy vi độ thoát chúng sinh giả.

Bồ Tát quan sát tất cả Pháp. Ai là người độ thoát chúng sinh.

爲度脫誰至何處。解空不捨布施心。

Vị độ thoát thùy chí hà xứ. Giải Không bất xả Bố thí tâm.

Ai được độ thoát tới nơi nào. Hiểu Rỗng không bỏ tâm Bố thí.

菩薩迴向智慧故。菩薩迴向求正法。

Bồ Tát hồi hướng Trí tuệ cố. Bồ Tát hồi hướng cầu Chính pháp.

Do Bồ Tát hồi hướng Trí tuệ. Bồ Tát hồi hướng cầu Pháp đúng.

菩薩迴向甚深義。於一切法無所著。

Bồ Tát hồi hướng thậm thâm nghĩa. Ư nhất thiết Pháp vô sở trước.

Bồ Tát hồi hướng nghĩa rất sâu. Với tất cả Pháp không nương nhờ.

心不分別一切業。於諸業報不染著。

Tâm bất phân biệt nhất thiết Nghiệp. Ư chư Nghiệp báo bất nhiễm trước.

Tâm không phân biệt tất cả Nghiệp. Với các Nghiệp báo không nhiễm nhờ.

了達菩提從緣起。於法眞性無所壞。

Liễu đạt Bồ Đề tòng Duyên khởi. Ư Pháp chân tính vô sở hoại.

Thông tỏ Bồ Đề nổi theo Duyên. Với Pháp tính thực không phá hỏng.

解了己身不染著。其心寂滅無所依。

Giải liễu kỷ thân bất nhiễm trước. Kỳ tâm Tịch diệt vô sở y.

Hiểu rõ bản thân không nhiễm nhờ. Tâm đó Rỗng lặng không dựa vào.

智慧分別無業性。善解因緣非無業。

Trí tuệ phân biệt vô Nghiệp tính. Thiện giải Nhân duyên phi vô Nghiệp.

Trí tuệ phân biệt tính Nghiệp không. Dễ hiểu Nhân duyên, không Nghiệp sai.

不虛妄取過去法。亦復不取未來法。

Bất hư vọng thủ Quá khứ Pháp. Diệc phục bất thủ Vị lai Pháp.

Không ảo vọng lấy Pháp Quá khứ. Cũng lại không lấy Pháp Tương lai.

了達現在無所有。觀察三世悉空寂。

Liễu đạt Hiện tại vô sở hữu. Quan sát Tam thế tất Không tịch.

Thông tỏ Hiện tại tất cả không. Quan sát Ba Đời đều Rỗng lặng.

菩薩究竟色彼岸。受想行識亦如是。

Bồ Tát cứu cánh Sắc bỉ Ngạn. Thụ Tưởng Hành Thức diệc như thị.

Bồ Tát thành Sắc tới Niết Bàn.Thụ Tưởng Hành Thức cũng như thế.

永度一切到彼岸。其心謙順常清淨。

Vĩnh độ nhất thiết đáo bỉ Ngạn. Kỳ tâm khiêm thuận thường Thanh tịnh.

Vĩnh vượt tất cả tới Niết Bàn. Tâm đó khiêm thuận thường Thanh tịnh.

觀察五陰十八界。分別諸入及己身。

Quan sát ngũ Âm thập bát giới. Phân biệt chư Nhập cập kỷ thân.

Quan sát 5 Uẩn 18 Cõi Pháp. Phân biệt các Nhập và bản thân.

於此諸法求菩提。皆悉空寂不可得。

Ư thử chư Pháp cầu Bồ Đề. Giai tất Không tịch bất khả đắc.

Với các Pháp này cầu Bồ Đề. Đều cùng Rỗng lặng không thể được.

不取諸法常住相。於斷滅相亦不受。

Bất thủ chư Pháp thường trụ tướng. Ư đoạn diệt tướng diệc bất thụ.

Không lấy các Pháp thường sinh tướng. Với cắt bỏ tướng cũng không nhận.

一切諸法非有無。諸業因緣和合生。

Nhất thiết chư Pháp phi Hữu Vô. Chư Nghiệp Nhân duyên hòa hợp sinh.

Tất cả các Pháp Có Không sai. Các Nghiệp Nhân duyên hòa hợp sinh.

無有眾生得菩提。一切諸法悉寂滅。

Vô hữu chúng sinh đắc Bồ Đề. Nhất thiết chư Pháp tất Tịch diệt.

Không có chúng sinh được Bồ Đề. Tất cả các Pháp đều Rỗng lặng.

心不染著諸佛剎。了達三世無所有。

Tâm bất nhiễm trước chư Phật sát. Liễu đạt Tam thế vô sở hữu.

Tâm không nhiễm nhờ các Nước Phật. Thông tỏ Ba Đời tất cả không.

若能如是解正法。亦如一切諸最勝。

Nhược năng như thị giải Chính pháp. Diệc như nhất thiết chư tối thắng.

Nếu hay hiểu Pháp đúng như thế. Cũng như tất cả các tốt nhất.

雖復推求無所得。菩薩所行亦不虛。

Tuy phục thôi cầu vô sở đắc. Bồ Tát sở hạnh diệc bất hư.

Tuy lại tìm kiếm không thể được. Hạnh của Bồ Tát cũng không giả.

是故緣中求諸法。不違一切因緣道。

Thị cố Duyên trung cầu chư Pháp. Bất vi nhất thiết Nhân duyên Đạo.

Vì thế trong Duyên cầu các Pháp. Không ngược tất cả Đạo Nhân duyên.

分別解說諸業迹。欲令眾生悉清淨。

Phân biệt giải thuyết chư Nghiệp tích. Dục linh chúng sinh tất Thanh tịnh.

Phân biệt giảng giải các vết Nghiệp. Muốn giúp chúng sinh đều Thanh tịnh.

是爲智者所修行。一切諸佛之所說。

Thị vi Trí giả sở tu hành. Nhất thiết chư Phật chi sở thuyết.

Đó là tu hành của người Trí. Được tất cả các Như Lai nói.

隨順思惟入正義。自然覺悟無上道。

Tùy thuận tư duy nhập chính nghĩa. Tự nhiên giác ngộ Vô thượng Đạo.

Thuận theo suy nghĩ vào nghĩa đúng. Tự nhiên giác ngộ Đạo Bình Đẳng.

諸法無生亦無滅。亦復無來亦無去。

Chư Pháp vô sinh diệc vô diệt. Diệc phục vô lai diệc vô khứ.

Các Pháp không sinh cũng không mất. Cũng lại không tới cũng không đi.

不於此死而彼生。深解一切諸佛法。

Bất ư thử tử nhi bỉ sinh. Thâm giải nhất thiết chư Phật Pháp.

Không với chết đây và sinh kia. Hiểu sâu tất cả các Pháp Phật.

了達諸法眞實性。於法性中無所著。

Liễu đạt chư Pháp chân thực tính. Ư Pháp tính trung vô sở trước.

Thông tỏ tính chân thực các Pháp. Ở trong tính Pháp không nương nhờ.

永離諸法虛妄相。彼人得見諸佛智。

Vĩnh ly chư Pháp hư vọng tướng. Bỉ nhân đắc kiến chư Phật Trí.

Vĩnh rời tướng ảo vọng các Pháp. Người đó được thấy Trí các Phật.

分別解了諸法趣。眾生諸趣佛國趣。

Phân biệt giải liễu chư Pháp thú. Chúng sinh chư thú Phật quốc thú.

Phân biệt hiểu rõ các hướng Pháp. Các hướng chúng sinh hướng Nước Phật.

一切三世所有法。皆悉了知無有餘。

Nhất thiết Tam thế sở hữu Pháp. Giai tất liễu tri vô hữu dư.

Toàn bộ Pháp tất cả Ba Đời. Đều biết rõ hết không có thừa.

三世諸佛所覺法。悉能具足聞受持。

Tam thế chư Phật sở giác Pháp. Tất năng cụ túc văn thụ trì.

Các Phật Ba Đời do hiểu Pháp. Cùng hay nhận giữ nghe đầy đủ.

所說三世一切法。如是等法悉非法。

Sở thuyết Tam thế nhất thiết Pháp. Như thị đẳng Pháp tất phi Pháp.

Do nói tất cả Pháp Ba Đời. Như thế với Pháp đều Pháp sai.

隨順修行一切法。而亦不壞諸法相。

Tùy thuận tu hành nhất thiết Pháp. Nhi diệc bất hoại chư Pháp tướng.

Thuận theo tu hành tất cả Pháp. Mà cũng không hỏng các tướng Pháp.

菩薩迴向諸眾生。令彼疾得一切智。

Bồ Tát hồi hướng chư chúng sinh. Linh bỉ tật đắc Nhất thiết Trí.

Bồ Tát hồi hướng các chúng sinh. Giúp họ nhanh được Tất cả Trí.

佛子! 何等爲菩薩摩訶薩第七等心隨順一切眾生迴向?

Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sinh hồi hướng ?

Phật Tử ! Thế nào là hồi hướng thứ 7 tâm bình đẳng thuận theo tất cả chúng sinh của Bồ Tát Bồ Tát lớn?

佛子! 此菩薩摩訶薩增長下品善根, 中品善根,

Phật Tử ! Thử Bồ Tát Ma ha tát tăng trưởng hạ phẩm thiện Căn, trung phẩm thiện Căn,

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn này tăng lớn Căn thiện phẩm bậc thấp, Căn thiện phẩm bậc giữa,

上品善根, 無量善根, 廣善根, 種種善根,

thượng phẩm thiện Căn, vô lượng thiện Căn, quảng thiện Căn, chủng chủng thiện Căn,

Căn thiện phẩm bậc cao, vô lượng Căn thiện, Căn thiện rộng khắp, đủ các loại Căn thiện,

不可測量善根, 不可思議善根, 阿僧祇善根,

無邊善根,

bất khả trắc lượng thiện Căn, bất khả tư nghị thiện Căn, A tăng kì thiện Căn, vô biên thiện Căn,

Căn thiện không thể đo lường, Căn thiện không thể nghĩ bàn, A tăng kì Căn thiện, vô biên Căn thiện,

佛境界善根, 法境界善根, 僧境界善根,

Phật cảnh giới thiện Căn, Pháp cảnh giới thiện Căn, Tăng cảnh giới thiện Căn,

Căn thiện cảnh giới của Phật, Căn thiện cảnh giới của Pháp, Căn thiện cảnh giới của Tăng,

善知識境界善根, 一切眾生境界善根,

thiện Tri thức cảnh giới thiện Căn, nhất thiết chúng sinh cảnh giới thiện Căn,

Căn thiện cảnh giới của Tri thức thiện, Căn thiện cảnh giới của tất cả chúng sinh,

方便境界善根, 修習微妙境界善根, 內境界善根,

Phương tiện cảnh giới thiện Căn, tu tập vi diệu cảnh giới thiện Căn, nội cảnh giới thiện Căn,

Căn thiện cảnh giới của Phương tiện, tu luyện Căn thiện cảnh giới vi diệu, Căn thiện cảnh giới bên trong,

外境界善根, 無量別異功德境界善根,

ngoại cảnh giới thiện Căn, vô lượng biệt dị công Đức cảnh giới thiện Căn,

Căn thiện cảnh giới bên ngoài, vô lượng Căn thiện cảnh giới công Đức khác biệt,

修習一切施境界善根，清淨戒境界善根。

tu tập nhất thiết thí cảnh giới thiện Căn, Thanh tịnh Giới cảnh giới thiện Căn.

tu luyện tất cả Căn thiện cảnh giới Bố thí, Căn thiện cảnh giới Giới hạnh Thanh tịnh.

菩薩內自專正於一切捨忍辱境界善根。

Bồ Tát nội tự chuyên chính ư nhất thiết xả Nhẫn nhục cảnh giới thiện Căn.

Bồ Tát bên trong tự chuyên chính với tất cả Căn thiện cảnh giới Nhẫn nhịn Bố thí lớn.

精進不退轉境界善根，入種種禪定境界善根。

Tinh tiến Bất thoái chuyển cảnh giới thiện Căn, nhập chủng chủng Thiền định cảnh giới thiện Căn.

Căn thiện cảnh giới Tinh tiến Không chuyển lui, Căn thiện cảnh giới nhập vào đủ các loại Thiền Định.

修行諸地智慧境界善根，

分別一切眾生心心境界善根。

Tu hành chư địa Trí tuệ cảnh giới thiện Căn, phân biệt nhất thiết chúng sinh tâm, tâm cảnh giới thiện Căn.

Tu hành Căn thiện cảnh giới Trí tuệ của các bậc, phân biệt tất cả tâm chúng sinh, Căn thiện cảnh giới của tâm.

積集無量清淨功德善根，修習正念菩薩業境界善根。

Tích tập vô lượng Thanh tịnh công Đức thiện Căn, tu tập Chính niệm Bồ Tát Nghiệp cảnh giới thiện Căn.

Tích góp vô lượng Căn thiện công Đức Thanh tịnh, tu luyện Nhớ đúng Căn thiện cảnh giới của Nghiệp Bồ Tát.

普覆一切眾生境界善根。

Phổ phúc nhất thiết chúng sinh cảnh giới thiện Căn.

Che lên khắp Căn thiện cảnh giới của tất cả chúng sinh.

菩薩摩訶薩行如是等無量善根。修習究竟。積集長養。

Bồ Tát Ma ha tát hành như thị đẳng vô lượng thiện Căn. Tu tập cứu cánh. Tích tập trưởng dưỡng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thực hành như thế cùng với vô lượng Căn thiện. Tu luyện thành quả. Tích góp nuôi lớn.

廣開解已。則能安住忍力。閉惡趣門。善調諸根。

Quảng khai giải dĩ. Tắc năng an trụ Nhẫn lực. Bế ác thú môn. Thiện điều chư Căn.

Rộng mở hiểu xong. Chắc có thể yên ở lực Nhẫn. Đóng kín cửa hướng tới ác. Các Căn thiện điều hòa.

威儀具足。永離顛倒。決定正趣。堪爲一切諸佛法器。

Uy nghi cụ túc. Vĩnh ly điên đảo. Quyết định chính thú. Kham vị nhất thiết chư Phật Pháp khí.

Uy nghi đầy đủ. Vĩnh rời đảo lộn. Quyết định hướng tới đúng. Chịu vì khí Pháp của tất cả các Phật.

普爲眾生作無上福田。常爲諸佛之所守護。

Phổ vị chúng sinh tác Vô thượng Phúc điền. Thường vi chư Phật chi sở thủ hộ.

Rộng vì chúng sinh làm ruộng Phúc Bình Đẳng. Thường được các Phật giúp bảo vệ.

出生長養一切諸佛清淨善根。

Xuất sinh trưởng dưỡng nhất thiết chư Phật Thanh tịnh thiện Căn.

Sinh ra nuôi lớn Căn thiện Thanh tịnh của tất cả các Phật.

隨順具滿如來大願。深樂佛業。心得自在。

Tùy thuận cụ mãn Như Lai đại nguyện. Thâm nhạo Phật Nghiệp. Tâm đắc Tự tại.

Thuận theo đầy đủ nguyện lớn của Như Lai. Ham thích thâm sâu Nghiệp của Phật. Tâm được Tự do.

悉與三世諸如來等。普能供養一切諸佛。

Tất dữ Tam thế chư Như Lai đẳng. Phổ năng cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.

Đều cùng với các Như Lai Ba Đời. Đều hay cúng dưỡng tất cả các Phật.

究竟一切諸如來力。常爲諸佛之所讚歎。不求生天。

Cứu cánh nhất thiết chư Như Lai lực. Thường vi chư Phật chi sở tán thán. Bất cầu sinh Thiên.

Thành quả tất cả các lực Như Lai. Thường được các Phật ca ngợi. Không cầu sinh lên Trời.

不貪利養。不著諸行。一切善根皆悉迴向。

Bất tham lợi dưỡng. Bất trước chư hạnh. Nhất thiết thiện Căn giai tất hồi hướng.

Không tham lợi dưỡng. Không nương nhờ các hạnh. Tất cả Căn thiện hết thảy đều hồi hướng.

爲一切眾生作功德藏。具足諸道。普覆一切。

Vị nhất thiết chúng sinh tác công Đức tạng. Cụ túc chư Đạo. Phổ phúc nhất thiết.

Vì tất cả chúng sinh làm tạng công Đức. Các Đạo đầy đủ. Che lên khắp tất cả.

於生死中拔出眾生。教令修習一切善根。

Ư sinh tử trung bạt xuất chúng sinh. Giáo linh tu tập nhất thiết thiện Căn.

Rút lấy chúng sinh ở trong sinh chết. Dạy giúp cho tu luyện tất cả Căn thiện.

迴向一切境界而不斷絕。開一切智菩提之門。

Hồi hướng nhất thiết cảnh giới nhi bất đoạn tuyệt. Khai Nhất thiết Trí Bồ Đề chi môn.

Hồi hướng tất cả cảnh giới mà không đứt đoạn. Mở môn Bồ Đề Tất cả Trí tuệ.

建立智幢。嚴淨大道。普示眾生。捨離一切世間塵垢。

Kiến lập Trí tràng. Nghiêm tịnh đại Đạo. Phổ thị chúng sinh. Xả ly nhất thiết Thế gian trần cấu.

Thiết lập cờ Trí tuệ. Nghiêm sạch Đạo lớn. Tỏ ra rõ khắp chúng sinh. Rời bỏ tất cả Phiền não Thế gian.

施心功德。生如來家。清淨功德。皆悉滿足無上福田。

Thí tâm công Đức. Sinh Như Lai gia. Thanh tịnh công Đức. Giai tất mãn túc Vô thượng Phúc điền.

Tâm Bố thí công Đức. Sinh gia đình Như Lai. Thanh tịnh công Đức. Hết thảy đều đầy đủ ruộng Phúc Bình Đẳng.

不著眾生。不依世間。令一切眾生。皆悉清淨。

Bất trước chúng sinh. Bất y Thế gian. Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất Thanh tịnh.

Không nương nhờ chúng sinh. Không dựa vào Thế gian. Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều Thanh tịnh.

修習攝取一切善根。菩薩摩訶薩離垢清淨菩提心。

Tu tập nhiếp thủ nhất thiết thiện Căn. Bồ Tát Ma ha tát ly cấu Thanh tịnh Bồ Đề tâm.

Tu luyện hút lấy tất cả Căn thiện. Bồ Tát Bồ Tát lớn tâm Bồ Đề Thanh tịnh rời bẩn.

攝取善根。作如是念。此菩提心所起善根,

Nhiếp thủ thiện Căn. Tác như thị niệm. Thử Bồ Đề tâm sở khởi thiện Căn.

Hút lấy Căn thiện. Làm suy ngẫm như thế. Tâm Bồ Đề này do nổi lên Căn thiện.

菩提心思惟善根, 菩提心所得善根,

菩提心正希望善根,

Bồ Đề tâm tư duy thiện Căn, Bồ Đề tâm sở đắc thiện Căn, Bồ Đề tâm chính hi vọng thiện Căn.

Tâm Bồ Đề suy nghĩ Căn thiện, tâm Bồ Đề do được Căn thiện, tâm Bồ Đề hi vọng đúng Căn thiện.

一向菩提心善根。憐愍一切眾生。

Nhất hướng Bồ Đề tâm thiện Căn. Lân mẫn nhất thiết chúng sinh.

Một hướng Căn thiện tâm Bồ Đề. Thương xót tất cả chúng sinh.

攝取一切種智境界。究竟十力境界。

Nhiếp thủ Nhất thiết chủng Trí cảnh giới. Cứu cánh thập lực cảnh giới.

Hút lấy cảnh giới Tất cả loại Trí tuệ. Thành quả cảnh giới 10 lực.

積集十力境界。不壞法界善根。不退轉善根。

Tích tập thập lực cảnh giới. Bất hoại Pháp giới thiện Căn. Bất thoái chuyển thiện Căn.

Tích góp cảnh giới 10 lực. Căn thiện Cõi Pháp không phá hỏng. Căn thiện Không chuyển lui.

菩薩摩訶薩復作是念。如此善根若有果報。

Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm. Như thử thiện Căn nhược hữu quả báo.

Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm đó. Như Căn thiện này nếu có quả báo.

我當盡未來際行菩薩行。不捨眾生故。修行大捨。

Ngã đương tận Vị lai tế hành Bồ Tát hạnh. Bất xả chúng sinh cố. Tu hành Đại Xả.

Con đang tới hết đời Tương lai thực hành hạnh Bồ Tát. Do không bỏ chúng sinh. Tu hành Bố thí lớn.

迴向一切眾生。悉無有餘。令無數世界珍寶充滿。

Hồi hướng nhất thiết chúng sinh. Tất vô hữu dư. Linh vô số Thế giới trân bảo sung mãn.

Hồi hướng về tất cả chúng sinh. Đều không có thừa. Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy châu báu.

令無數世界寶衣充滿。令無數世界妙香充滿。

Linh vô số Thế giới bảo y sung mãn. Linh vô số Thế giới diệu hương sung mãn.

Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy áo báu. Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy hương vi diệu.

令無數世界莊嚴具充滿。令無數世界摩尼寶充滿。

Linh vô số Thế giới trang nghiêm cụ sung mãn. Linh vô số Thế giới Ma ni bảo sung mãn.

Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy đồ dùng trang nghiêm. Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy ngọc quý Như ý.

令無數世界勝摩尼寶充滿。令無數世界妙色雜華充滿。

Linh vô số Thế giới thắng Ma ni bảo sung mãn. Linh vô số Thế giới diệu sắc tạp hoa sung mãn.

Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy ngọc quý Như ý tốt hơn. Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy hoa hỗn tạp màu sắc đẹp.

令無數世界上味充滿。令無數世界金銀充滿。

Linh vô số Thế giới thượng vị sung mãn. Linh vô số Thế giới kim ngân sung mãn.

Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy hương vị tốt. Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy vàng bạc.

令無數世界天床充滿。妙寶莊嚴敷以天衣。

Linh vô số Thế giới Thiên sàng sung mãn. Diệu bảo trang nghiêm phu dĩ Thiên y.

Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy giường trên Trời. Vật báu đẹp trang nghiêm dùng áo Trời trải lên.

令無數世界雜寶莊嚴天冠充滿。若有一人。

Linh vô số Thế giới tạp bảo trang nghiêm Thiên quan sung mãn. Nhược hữu nhất nhân.

Giúp cho vô số Thế giới tràn đầy mũ Trời vật báu hỗn tạp trang nghiêm. Nếu có một người.

盡未來劫常來求索。以此寶物而惠施之。未曾厭倦。

Tận Vị lai Kiếp thường lai cầu tác. Dĩ thử bảo vật nhi huệ thí chi. Vị tằng yếm quyện.

Tới hết tận Kiếp Tương lai thường tới tìm kiếm. Dùng vật báu này mà ân huệ Bố thí. Chưa từng mệt mỏi.

如一眾生。一切眾生亦復如是。菩薩摩訶薩如是施時。

Như nhất chúng sinh. Nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị. Bồ Tát Ma ha tát như thị thí thời.

Như một chúng sinh. Tất cả chúng sinh cũng lại như thế. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bố thí như thế.

以平等心，無偏愛心，不求名心，無熱惱心，
無中悔心，

Dĩ bình đẳng tâm, vô thiên ái tâm, bất cầu danh tâm, vô nhiệt não tâm, vô trúng hối tâm,

Dùng tâm bình đẳng, tâm yêu thích không thiên lệch, tâm không cầu danh tiếng, tâm không nóng buồn, tâm không hối hận,

專求一切智心，清淨道心，一向施心，憐愍心，

chuyên cầu Nhất thiết Trí tâm, Thanh tịnh Đạo tâm, nhất hướng thí tâm, lân mẫn tâm,

tâm chuyên cầu Tất cả Trí tuệ, tâm Đạo Thanh tịnh, tâm một hướng Bố thí, tâm thương xót,

調伏心，安住一切智心。菩薩摩訶薩善根如是迴向。

điều phục tâm, an trụ Nhất thiết Trí tâm. Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi hướng.

tâm điều phục, tâm yên ở Tất cả Trí tuệ. Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế.

盡未來劫常行布施。

Tận Vị lai Kiếp thường hành Bố thí.

Hết tận Kiếp Tương lai thường thực hành Bố thí.

復次菩薩摩訶薩善根如是迴向一切眾生。

Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi hướng nhất thiết chúng sinh.

Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng tất cả chúng sinh Căn Thiện như thế.

悉無有餘。我當以寶象充滿無數世界。七支具足。

Tất vô hữu dư. Ngã đương dĩ bảo tượng sung mãn vô số Thế giới. Thất chi cụ túc.

Đều không có thừa. Con đang dùng voi quý tràn đầy vô số Thế giới. Đầy đủ 7 chân.

六瘤成滿。建大寶幢。眞金莊嚴。白寶網覆。

Lục lựu thành mãn. Kiến đại bảo tràng. Chân kim trang nghiêm. Bạch bảo võng phúc.

Sáu cựa được đầy đủ. Dựng cờ báu lớn. Vàng 10 trang nghiêm. Võng báu trắng che lên.

一切雜寶而莊嚴之。以用布施。

Nhất thiết tạp bảo nhi trang nghiêm chi. Dĩ dụng Bố thí.

Tất cả báu vật hỗn tạp mà trang nghiêm nó. Dùng làm Bố thí.

我當以清淨寶馬，婆羅馬王等充滿無數世界。

Ngã đương dĩ Thanh tịnh bảo mã, Bà La mã nương đẳng sung mãn vô số Thế giới.

Con đang dùng ngựa báu Thanh tịnh, các ngựa Bà La tốt nhất tràn đầy vô số Thế giới.

以一切馬寶莊嚴具而莊嚴之。以用布施無數世界。

Dĩ nhất thiết mã bảo trang nghiêm cụ nhi trang nghiêm chi. Dĩ dụng Bố thí vô số Thế giới.

Dùng đồ dùng quý trang trang của tất cả ngựa mà trang nghiêm nó. Dùng để Bố thí vô số Thế giới.

寶女充滿。娛樂具足。以用布施無數世界。男女充滿。

Bảo nữ sung mãn. Ngu lạc cụ túc. Dĩ dụng Bố thí vô số Thế giới. Nam nữ sung mãn.

Cô gái báu trang nghiêm. Đầy đủ vui chơi. Dùng để Bố thí vô số Thế giới. Tràn đầy nam nữ.

以用布施。無數世界。己身充滿。以用布施無數世界。

Dĩ dụng Bố thí vô số Thế giới. Kỷ thân sung mãn. Dĩ dụng Bố thí vô số Thế giới.

Dùng để Bố thí vô số Thế giới. Bản thân mình tràn đầy. Dùng để Bố thí vô số Thế giới.

己身 頭首充滿。不放逸心。以用布施無數世界。

Kỷ thân đầu thủ sung mãn. Bất phóng dật tâm. Dĩ dụng Bố thí vô số Thế giới.

Đầu của bản thân mình tràn đầy. Tâm không phóng túng. Dùng để Bố thí vô số Thế giới.

己目充滿。以用布施。無數世界。己身充滿。堪忍楚毒。

Kỷ mục sung mãn. Dĩ dụng Bố thí vô số Thế giới. Kỷ thân sung mãn. Kham nhẫn sở độc.

Mắt của mình tràn đầy. Dùng để Bố thí vô số Thế giới. Thân của mình tràn đầy. Kham chịu khổ sở.

破骨出髓。以用布施無數世界。大王座處皆悉充滿。

Phá cốt xuất tủy. Dĩ dụng Bố thí vô số Thế giới. Đại vương tọa xứ giai tất sung mãn.

Phá xương chảy máu. Dùng để Bố thí vô số Thế giới. Nơi ngồi của Vua lớn đều cùng tràn đầy.

以用布施無數世界。給使僮僕。皆悉充滿。以用布施。

Dĩ dụng Bố thí vô số Thế giới. Cấp sử đồng bộc giai tất sung mãn. Dĩ dụng Bố thí.

Dùng để Bố thí vô số Thế giới. Cung cấp sai khiến trẻ nhỏ người giúp việc đều cùng tràn đầy. Dùng để Bố thí.

修習平等一切施心。於一世界中盡未來劫。修菩薩行。

Tu tập bình đẳng nhất thiết thí tâm. Ư nhất Thế giới trung tận Vị lai Kiếp. Tu Bồ Tát hạnh.

Tu luyện tâm bình đẳng Bố thí tất cả. Ở trong một Thế giới tới hết Kiếp Tương lai. Tu hành hạnh Bồ Tát.

爲一眾生。於一切世界中。盡未來劫。修菩薩行。

Vị nhất chúng sinh. Ư nhất thiết Thế giới trung tận Vị lai Kiếp. Tu Bồ Tát hạnh.

Vì tất cả chúng sinh. Ở trong tất cả Thế giới tới hết Kiếp Tương lai. Tu hành hạnh Bồ Tát.

爲一眾生。爲一切眾生。亦復如是。具足大悲。遠離眾惡。

Vị nhất chúng sinh. Vị nhất thiết chúng sinh. Diệc phục như thị. Cụ túc Đại Bi. Viễn ly chúng ác.

Vì một chúng sinh. Vì tất cả chúng sinh. Cũng lại như thế. Đầy đủ Đại Bi. Rời xa các ác.

普念一切。令我布施。究竟不退。行布施時。

Phổ niệm nhất thiết. Linh Ngã Bố thí cứu cánh bất thoái. Hành Bố thí thời.

Nhớ khắp tất cả. Giúp cho Bố thí của Con thành quả không lui. Khi thực hành Bố thí.

乃至不生一念憂悔之心。菩薩摩訶薩復作是念。

Nãi chí bất sinh nhất niệm ưu hối chi tâm. Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm.

Thậm chí tâm không sinh một suy ngẫm buồn hối hận. Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm đó.

我行如是無量布施。以無著心，無縛心，解脫心，大心，

Ngã hành như thị vô lượng Bố thí. Dĩ vô trước tâm, vô phược tâm, Giải thoát tâm, đại tâm,

Con thực hành vô lượng Bố thí như thế. Dùng tâm không nương nhờ, tâm không ràng buộc, tâm Giải thoát, tâm lớn,

甚深心，攝取心，離憎愛心，離壽命心，善調伏心，不亂心，

thậm thâm tâm, nhiếp thủ tâm, ly tăng ái tâm, ly thọ mệnh tâm, thiện điều phục tâm, bất loạn tâm,

tâm rất sâu, tâm hút lấy, tâm rời yêu gét, tâm rời thọ mệnh, tâm dễ điều phục, tâm không tán loạn,

無害心，安住一切智心，慧光普照一切法心，入一切智心。

vô hại tâm, an trụ Nhất thiết Trí tâm, Tuệ quang phổ chiếu nhất thiết Pháp tâm, nhập Nhất thiết Trí tâm.

tâm không làm hại, tâm yên ở Tất cả Trí tuệ, tâm Quang sáng Trí tuệ chiếu sáng khắp tất cả Pháp, tâm nhập vào Tất cả Trí tuệ.

菩薩摩訶薩以此善根念念迴向。令一切眾生。財寶滿足。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử thiện Căn niệm niệm hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Tài bảo mãn túc.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện này nhớ mãi hồi hướng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tiền tài báu vật đầy đủ.

令一切眾生。具足無盡大功德藏。令一切眾生。得安穩樂。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ túc vô tận đại công Đức tạng. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc an ổn lạc.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Tạng công Đức lớn vô tận đầy đủ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được vui yên ổn.

令一切眾生。長養菩薩摩訶衍業。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Trưởng dưỡng Bồ Tát Ma Ha Diễn Nghiệp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Nuôi lớn Nghiệp Bồ Tát Ma Ha Diễn. Giúp cho tất cả chúng sinh.

滿足深法。令一切眾生。得不退轉一切智乘。令一切眾生。

Mãn túc thâm Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Bất thoái chuyển Nhất thiết Trí thừa.

Đầy đủ Pháp thâm sâu. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được bậc Pháp Tất cả Trí tuệ Không chuyển lui.

見一切佛。令一切眾生。普於眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Kiến nhất thiết Phật. Linh nhất thiết chúng sinh. Phổ ư chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thấy tất cả Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh. Rộng vì chúng sinh.

無所選擇。令一切眾生。悉得清淨平等之心。

Vô sở tuyển trạch. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc Thanh tịnh bình đẳng chi tâm.

Không có lựa chọn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được tâm bình đẳng Thanh tịnh.

令一切眾生。離諸難處。得一切智。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Ly chư nạn xứ. Đắc Nhất thiết Trí. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Rời các nơi hoạn nạn. Được Tất cả Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

饒益安樂無量眾生。令一切眾生。普於一切得平等心。

Nhiêu ích an lạc vô lượng chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh. Phổ ư nhất thiết đắc bình đẳng tâm.

Lợi ích yên vui vô lượng chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Rộng vì tất cả được tâm bình đẳng.

令一切眾生。得柔軟施心。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc nhu nhuyễn thí tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tâm mềm mại Bố thí. Giúp cho tất cả chúng sinh.

攝取眞實惠施之心。令一切眾生。不失施心。

Nhiếp thủ chân thực huệ thí chi tâm. Linh nhất thiết chúng sinh. Bất thất thí tâm.

Hút lấy tâm ân huệ Bố thí chân thực. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tâm không mất Bố thí.

令一切眾生。具足施心。永滅貧窮。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ túc thí tâm. Vĩnh diệt bần cùng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Tâm đầy đủ Bố thí. Vĩnh trừ bỏ nghèo khó. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉攝世間諸妙財寶。無所乏短。令一切眾生。行無量施。

Tất nhiếp Thế gian chư diệu tài bảo. Vô sở phạp đoản. Linh nhất thiết chúng sinh. Hành vô lượng thí.

Đều hút lấy các tiền tài vật báu vi diệu của Thế gian. Không bị thiếu thốn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thực hành vô lượng Bố thí.

令一切眾生。行一切施。令一切眾生。盡未來劫。

Linh nhất thiết chúng sinh. Hành nhất thiết thí. Linh nhất thiết chúng sinh. Tận Vị lai Kiếp.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm tất cả Bố thí. Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết Kiếp Tương lai.

修行布施。心無退轉。令一切眾生。悉捨一切。

Tu hành Bố thí. Tâm vô thoái chuyển. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất xả nhất thiết.

Tu hành Bố thí. Tâm không chuyển lui. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều vứt bỏ tất cả.

心不中悔。令一切眾生。隨順行施。饒益眾生。

Tâm bất trúng hối. Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy thuận hành thí. Nhiêu ích chúng sinh.

Tâm không hối hận. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thuận theo làm Bố thí. Lợi ích chúng sinh.

令一切眾生。行勝廣施。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Hành thắng quảng thí. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm được Bố thí rộng lớn. Giúp cho tất cả chúng sinh.

行種種莊嚴施。令一切眾生。行無著施。

Hành chủng chủng trang nghiêm thí. Linh nhất thiết chúng sinh. Hành vô trước thí.

Làm đủ các loại Bố thí trang nghiêm. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Bố thí không nương nhờ.

令一切眾生。行平等施。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Hành bình đẳng thí. Linh nhất thiết chúng sinh. Hành đại lực Kim cương thí.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Bố thí bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Bố thí Kim cương lực lớn.

行大力金剛施。令一切眾生。行如日光明施。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Hành như Nhật Quang minh thí. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Bố thí như ánh sáng mặt Trời. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得如來智。令一切眾生。善根眷屬具足成滿。

Đắc Như Lai Trí. Linh nhất thiết chúng sinh. Thiện Căn quyến thuộc cụ túc thành mãn.

Được Trí tuệ Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh. Căn thiện quyến thuộc đầy đủ được đủ.

令一切眾生。善根智慧悉現在前。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thiện Căn Trí tuệ tất hiện tại tiền. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Trí tuệ Căn thiện đều hiện ra trước. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得不可壞正直之心。令一切眾生。具足成就清淨善根。

Đắc bất khả hoại chính trực chi tâm. Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ túc thành tựu Thanh tịnh thiện Căn.

Được tâm ngay thẳng không thể phá hỏng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành công đầy đủ Căn thiện Thanh tịnh.

令一切眾生。於煩惱睡眠智慧覺悟。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Ư Phiền não thụy miên Trí tuệ giác ngộ. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Với Phiền não ngủ say giác ngộ Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

疑惑悉除。令一切眾生。得平等智清淨功德。

Nghi hoặc tất trừ. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc bình đẳng Trí Thanh tịnh công Đức.

Nghi hoặc đều trừ bỏ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được công Đức Thanh tịnh Trí tuệ bình đẳng.

令一切眾生。功德悉備無能壞者。令一切眾生。具足清淨。

Linh nhất thiết chúng sinh. Công Đức tất bị vô năng hoại giả. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Công Đức đều đầy đủ không thể phá hỏng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ Thanh tịnh.

不動三昧。令一切眾生。具不可壞薩婆若智。

Cụ túc Thanh tịnh bất động Tam muội. Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ bất khả hoại Tát Bà Nhã Trí.

Đầy đủ Tam muội không động Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ Trí tuệ của Phật Như Lai không thể phá hỏng.

令一切眾生。具足菩薩無量清淨自在正行。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ túc Bồ Tát vô lượng Thanh tịnhTự tại chính hạnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ vô lượng hạnh đúng Tự do Thanh tịnh của Bồ Tát.

令一切眾生。修習無著清淨善根。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tu tập vô trước Thanh tịnh thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Tu luyện Căn thiện Thanh tịnh không nương nhờ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

淨修正念三世諸佛。令一切眾生。

Tịnh tu Chính niệm Tam thế chư Phật. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thanh tịnh tu Nhớ đúng các Phật Ba Đời. Giúp cho tất cả chúng sinh.

出生勝妙清淨善根。令一切眾生。

Xuất sinh thắng diệu Thanh tịnh thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Sinh ra được Căn thiện Thanh tịnh tốt đẹp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

除滅一切諸魔魔業障礙道法。令一切眾生。

Trừ diệt nhất thiết chư Ma Ma nghiệp chướng ngại Đạo Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Trừ diệt Đạo Pháp chướng ngại của tất cả các Ma Nghiệp Ma. Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆悉履行無量功德。生諸三昧。清淨滿足。

Giai tất lý hành vô lượng công Đức. Sinh chư Tam muội. Thanh tịnh mãn túc.

Hết thảy đều thực hành vô lượng công Đức. Sinh các Tam muội. Thanh tịnh đầy đủ.

令一切眾生。常念諸佛。未曾廢忘。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thường niệm chư Phật. Vị tằng phế vong. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường nhớ các Phật. Chưa từng phá bỏ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

常見諸佛。悉令歡喜。初不遠離。令一切眾生。

Thường kiến chư Phật. Tất linh hoan hỉ. Sơ bất viễn ly. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thường thấy các Phật. Đều làm cho vui mừng. Mới không rời xa. Giúp cho tất cả chúng sinh.

開淨法門。出生善根。諸白淨法。平等具足。

Khai tịnh Pháp môn. Xuất sinh thiện Căn. Chư bạch tịnh Pháp. Bình đẳng cụ túc.

Mở môn Pháp Thanh tịnh. Sinh ra Căn thiện. Các Pháp sáng sạch. Bình đẳng đầy đủ.

令一切眾生。悉得無量平等正直之心。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc vô lượng bình đẳng chính trực chi tâm.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được vô lượng tâm ngay thẳng bình đẳng.

令一切眾生。成就清淨平等施心。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thành tựu Thanh tịnh bình đẳng thí tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành công tâm Bố thí Thanh tịnh bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

滿足諸佛尸波羅蜜平等清淨。令一切眾生。

Mãn túc chư Phật Thi Ba La Mật bình đẳng Thanh tịnh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đầy đủ Thanh tịnh bình đẳng Pháp giữ Giới tới Niết Bàn của các Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh.

具大精進波羅蜜。未曾懈怠。令一切眾生。得大羼提波羅蜜。

Cụ đại Tinh tiến Ba La Mật. Vị tằng giải đãi. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc đại Sạn đề Ba La Mật.

Đầy đủ Pháp Tinh tiến lớn tới Niết Bàn. Chưa từng lười nhác. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Pháp Nhẫn nhục lớn Niết Bàn.

令一切眾生。得無量禪智慧。分別滿足諸通。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô lượng Thiền Trí tuệ. Phân biệt mãn túc chư thông.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được vô lượng Pháp Trí tuệ Thiền định. Phân biệt đầy đủ các Thông tuệ.

令一切眾生。於一切法得離身般若波羅蜜。平等滿足。

Linh nhất thiết chúng sinh. Ư nhất thiết Pháp đắc ly thân Bát nhã Ba La Mật. Bình đẳng mãn túc.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Với tất cả Pháp được rời thân Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。得清淨法界。平等滿足。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Thanh tịnh Pháp giới. Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Cõi Pháp Thanh tịnh. Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉具淨妙諸通善根。令一切眾生。修平等行。具諸善法。

Tất cụ tịnh diệu chư thông thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh. Tu bình đẳng hạnh. Cụ chư thiện Pháp.

Đều đủ các Căn thiện thông tuệ Thanh tịnh vi diệu. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tu hạnh bình đẳng. Đủ các Pháp thiện.

令一切眾生。究竟永度諸佛境界。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cứu cánh vĩnh độ chư Phật cảnh giới. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành quả vĩnh sang tới cảnh giới của các Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh.

身口意業平等清淨。令一切眾生。

Thân khẩu ý Nghiệp bình đẳng Thanh tịnh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Nghiệp Thân miệng ý bình đẳng Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

諸業行報平等清淨。令一切眾生。

Chư Nghiệp hành báo bình đẳng Thanh tịnh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Các hạnh Nghiệp báo ứng Thanh tịnh bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得諸法平等清淨。令一切眾生。

Tất đắc chư Pháp bình đẳng Thanh tịnh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều được các Pháp Thanh tịnh bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得諸法清淨平等實義。令一切眾生。

Tất đắc chư Pháp Thanh tịnh bình đẳng thực nghĩa. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều được nghĩa chân thực Thanh tịnh bình đẳng của các Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得清淨諸勝妙行。令一切眾生。

Tất đắc Thanh tịnh chư thắng diệu hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều được các hạnh tốt đẹp Thanh tinh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得菩薩諸清淨願。令一切眾生。普得平等淨功德智。

Tất đắc Bồ Tát chư Thanh tịnh nguyện. Linh nhất thiết chúng sinh. Phổ đắc bình đẳng tịnh công Đức Trí.

Đều được các nguyện Thanh tịnh của Bồ Tát. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được Trí tuệ công Đức bình đẳng Thanh tịnh.

令一切眾生。以諸善根迴向薩婆若乘。平等滿足。

Linh nhất thiết chúng sinh. Dĩ chư thiện Căn hồi hướng Tát Bà Nhã thừa. Bình đẳng mãn túc.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Dùng các Căn thiện hồi hướng bậc Pháp Tất cả các loại Trí tuệ. Đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。顯現一切嚴淨佛剎平等滿足。

Linh nhất thiết chúng sinh. Hiển hiện nhất thiết nghiêm tịnh Phật sát bình đẳng mãn túc.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Hiện ra rõ tất cả Nước Phật nghiêm sạch đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。得見諸佛。除滅一切諸煩惱患。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc kiến chư Phật. Trừ diệt nhất thiết chư Phiền não hoạn.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thấy các Phật. Trừ diệt tất cả các hoạn nạn Phiền não.

令一切眾生。具諸相好。功德莊嚴。平等滿足。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ chư Tướng Hảo. Công Đức trang nghiêm. Bình đẳng mãn túc.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Các Tướng Hảo đầy đủ. Công Đức trang nghiêm. Đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。得八種聲。百千妙聲而莊嚴之。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc bát chủng thanh. Bách thiên diệu thanh nhi trang nghiêm chi.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được 8 loại âm thanh. Trăm nghìn âm thanh vi diệu mà trang nghiêm nó.

如來無量功德清淨梵音。皆悉具足。令一切眾生。

Như Lai vô lượng công Đức Thanh tịnh Phạn âm. Giai tất cụ túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Tiếng Phạn Thanh tịnh vô lượng công Đức Như Lai. Hết thảy đều đầy đủ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

十力莊嚴。成就無礙平等之心。令一切眾生。

Thập lực trang nghiêm. Thành tựu vô ngại bình đẳng chi tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Mười lực trang nghiêm. Thành công tâm bình đẳng không có trở ngại. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得一切佛無盡法明。無量諸辯。平等滿足。

Đắc nhất thiết Phật vô tận Pháp minh. Vô lượng chư biện bình đẳng mãn túc.

Được Pháp sáng không hết của tất cả Phật. Vô lượng các biện luận đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。得無上無畏人中之雄大師子吼。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Vô thượng vô úy nhân trung chi hùng đại Sư Tử hống.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Sư Tử lớn gầm hùng mạnh trong số người Bình Bẳng không sợ hãi.

令一切眾生。得一切智。轉不退法輪。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Nhất thiết Trí. Chuyển bất thoái Pháp luân.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Tất cả Trí tuệ. Chuyển vận vầng Pháp không lui.

令一切眾生。出生諸法平等滿足。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Xuất sinh chư Pháp bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Sinh ra các Pháp đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

善根清淨。應不失時平等滿足。令一切眾生。

Thiện Căn Thanh tịnh. Ưng bất thất thời bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Căn thiện Thanh tịnh. Theo thời không mất đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

成就清淨調御師法。平等滿足。令一切眾生。

Thành tựu Thanh tịnh Điều Ngự Sư Pháp. Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thành công Pháp Thầy Điều Ngự Thanh tịnh. Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

於淳一莊嚴，無量莊嚴，大莊嚴，諸佛莊嚴。

Ư thuần nhất trang nghiêm, vô lượng trang nghiêm, đại trang nghiêm, chư Phật trang nghiêm.

Với trang nghiêm thuần nhất, vô lượng trang nghiêm, trang nghiêm lớn, các Phật trang nghiêm.

平等滿足。令一切眾生。觀察三世。分別平等。

Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Quan sát Tam thế. Phân biệt bình đẳng.

Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Quan sát Ba Đời. Bình đẳng phân biệt.

令一切眾生。詣諸佛所。聞法受持。解了平等。

Linh nhất thiết chúng sinh. Nghệ chư Phật sở. Văn Pháp thụ trì. Giải liễu bình đẳng.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Tới nơi ở của các Phật. Nghe nhận giữ Pháp. Hiểu rõ bình đẳng.

圓滿具足。令一切眾生。慚愧智慧與諸佛等。

Viên mãn cụ túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Tàm quý Trí tuệ dữ chư Phật đẳng.

Đầy đủ trọn vẹn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Trí tuệ hổ thẹn cùng bằng với các Phật.

令一切眾生。得平等智觀察諸法。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc bình đẳng Trí quan sát chư Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Trí tuệ bình đẳng quan sát các Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得不動業報。離諸障礙。平等滿足。令一切眾生。

Đắc bất động Nghiệp báo. Ly chư chướng ngại. Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được Nghiệp báo không động. Rời các chướng ngại. Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

入甚深智。悉分別知眾生諸根。平等滿足。

Nhập thậm thâm Trí. Tất phân biệt tri chúng sinh chư Căn. Bình đẳng mãn túc.

Nhập vào Trí tuệ rất sâu. Đều phân biệt biết các Căn của chúng sinh. Đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。得無分別平等智慧。皆悉等一。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô phân biệt bình đẳng Trí tuệ. Giai tất đẳng nhất.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Trí tuệ bình đẳng không phân biệt. Hết thảy đều bậc nhất.

清淨滿足。令一切眾生。隨順無厭善根。平等分別
。
Thanh tịnh mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy thuận vô yếm thiện Căn. Bình đẳng phân biệt.
Đầy đủ Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thuận theo Căn thiện không chán. Bình đẳng phân biệt.
皆悉滿足。令一切眾生。於大神足而得自在。
Giai tất mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Ư đại Thần túc nhi đắc Tự tại.
Hết thảy đều đầy đủ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Với Biến hóa lớn mà được Tự do.
菩薩神力平等滿足。令一切眾生。
Bồ Tát Thần lực bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.
Thần lực của Bồ Tát đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.
悉得諸佛無盡功德智慧之藏。究竟功德。皆悉等一
。

Tất đắc chư Phật vô tận công Đức Trí tuệ chi tạng. Cứu cánh công Đức. Giai tất đẳng nhất.

Đều được tạng Trí tuệ công Đức không hết của các Phật. Thành quả công Đức. Hết thảy đều bậc nhất.

令一切眾生。於諸法中得離虛妄。隨順平等。

Linh nhất thiết chúng sinh. Ư chư Pháp trung đắc ly hư vọng. Tùy thuận bình đẳng.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở trong các Pháp được rời ảo vọng. Thuận theo bình đẳng.

入一切法。知菩提心。令一切眾生。勝妙福田。

Nhập nhất thiết Pháp. Tri Bồ Đề tâm. Linh nhất thiết chúng sinh. Thắng diệu Phúc điền.

Nhập vào tất cả Pháp. Biết tâm Bồ Đề. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được ruộng Phúc tốt đẹp.

平等滿足。令一切眾生。得清淨大悲。

Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Thanh tịnh Đại Bi.

Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Đại Bi Thanh tịnh.

普爲世間最上福田。令一切眾生。堅固無壞。

Phổ vị Thế gian tối thượng Phúc điền. Linh nhất thiết chúng sinh. Kiên cố vô hoại.

Rộng vì ruộng Phúc tốt nhất của Thế gian. Giúp cho tất cả chúng sinh. Kiên cố không phá hỏng.

平等滿足。令一切眾生。見眞實法。不可破壞。

Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Kiến chân thực Pháp. Bất khả phá hoại.

Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thấy Pháp chân thực. Không thể phá hỏng.

平等滿足。令一切眾生。得最勝心。思惟正觀。

Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc tối thắng tâm. Tư duy chính quan.

Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tâm tốt nhất. Suy nghĩ quan sát đúng.

平等滿足。令一切眾生。離諸恐怖。入甚深法。

Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Ly chư khủng bố. Nhập thậm thâm Pháp.

Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Rời các hoảng sợ. Nhập vào Pháp rất sâu.

到於彼岸。令一切眾生。放一光明普照十方。

Đáo ư bỉ Ngạn. Linh nhất thiết chúng sinh. Phóng nhất Quang minh phổ chiếu thập phương.

Tới được Niết Bàn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Phóng một Quang sáng chiếu sáng khắp 10 phương.

等度一切。令一切眾生。悉得菩薩不退精進。

Đẳng độ nhất thiết. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc Bồ Tát bất thoái Tinh tiến.

Bình đẳng vượt qua tất cả. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được Tinh tiến không lui của Bồ Tát.

同行同願。平等滿足。令一切眾生。出一言音。

Đồng hành đồng nguyện. Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Xuất nhất ngôn âm.

Cùng làm cùng một nguyện. Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Phát ra một tiếng nói.

平等滿足。令一切眾生。於菩薩直心。平等滿足。

Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Ư Bồ Tát trực tâm. Bình đẳng mãn túc.

Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Với tâm ngay thẳng của Bồ Tát. Đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。悉得覩見諸善知識。心大歡喜。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc đổ kiến chư thiện Tri thức. Tâm đại hoan hỉ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được nhìn thấy các Tri thức thiện. Tâm rất vui mừng.

令一切眾生。皆悉具足菩薩諸行。調伏眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất cụ túc Bồ Tát chư hạnh. Điều phục chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều đầy đủ các hạnh Bồ Tát. Điều phục chúng sinh.

未曾休息。平等滿足。令一切眾生。得不斷辯。

Vị tằng hưu tức. Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc bất đoạn biện.

Chưa từng ngưng nghỉ. Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được biện luận không đứt đoạn.

普入諸音。平等滿足。令一切眾生。能以一心知一切心。

Phổ nhập chư âm. Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Năng dĩ nhất tâm tri nhất thiết tâm.

Nhập vào khắp các tiếng nói. Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Hay dùng một tâm biết tất cả tâm.

一切善根平等滿足。令一切眾生。

Nhất thiết thiện Căn bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Tất cả Căn thiện đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

修諸善根而不退轉。安立眾生於清淨智。令一切眾生。

Tu chư thiện Căn nhi Bất thoái chuyển. An lập chúng sinh ư Thanh tịnh Trí. Linh nhất thiết chúng sinh.

Tu các Căn thiện mà Không chuyển lui. Yên lập dựng chúng sinh được Trí tuệ Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得一切智。平等功德。清淨法身。令一切眾生。

Đắc Nhất thiết Trí. Bình đẳng công Đức.Thanh tịnh Pháp thân. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được Tất cả Trí tuệ. Công Đức bình đẳng. Thân Pháp Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉捨愚癡。觀察善根。平等滿足。令一切眾生。

Tất xả ngu si. Quan sát thiện Căn. Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều bỏ ngu si. Quan sát Căn thiện. Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得一薩婆若。成等正覺。平等滿足。令一切眾生。

Đắc nhất Tát Bà Nhã. Thành Đẳng Chính Giác. Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được Tất cả các loại Trí tuệ. Thành Đẳng Chính Giác. Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

離諸惡趣。出生一道一切種智。平等滿足。

Ly chư ác thú. Xuất sinh nhất Đạo Nhất thiết chủng Trí. Bình đẳng mãn túc.

Rời các hướng tới ác. Sinh ra Tất cả loại Trí tuệ của một Đạo. Đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。得一眾清淨。悉能普淨一切大眾。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc nhất chúng Thanh tịnh. Tất năng phổ tịnh nhất thiết Đại chúng.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được một loại Thanh tịnh. Đều có thể Thanh tịnh khắp tất cả Đại chúng.

平等智慧而莊嚴之。令一切眾生。於一佛剎。

Bình đẳng Trí tuệ nhi trang nghiêm chi. Linh nhất thiết chúng sinh. Ư nhất Phật sát.

Trí tuệ bình đẳng mà trang nghiêm. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở một Nước Phật.

普見一切諸如來剎。平等滿足。令一切眾生。

Phổ kiến nhất thiết chư Như Lai Sát. Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều thấy Nước của tất cả các Như Lai. Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

一切莊嚴，不可說莊嚴，不可量莊嚴.

Nhất thiết trang nghiêm, bất khả thuyết trang nghiêm, bất khả lượng trang nghiêm.

Tất cả trang nghiêm, trang nghiêm không thể nói, trang nghiêm không thể đo lường.

無盡莊嚴。莊嚴一切佛剎。平等滿足。

Vô tận trang nghiêm. Trang nghiêm nhất thiết Phật sát. Bình đẳng mãn túc.

Trang nghiêm không hết. Tất cả Nước Phật trang nghiêm. Đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。分別解了無量諸法。見甚深義。

Linh nhất thiết chúng sinh. Phân biệt giải liễu vô lượng chư Pháp. Kiến thậm thâm nghĩa.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Phân biệt hiểu rõ vô lượng các Pháp. Thấy nghĩa rất sâu.

平等滿足。令一切眾生。得諸聖行。諸佛自在。

Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc chư Thánh hạnh. Chư Phật Tự tại.

Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được các hạnh Thánh. Các Phật Tự do.

平等滿足。令一切眾生。非一非異。諸神通力平等滿足。

Bình đẳng mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Phi nhất phi dị. Chư Thần thông lực bình đẳng mãn túc.

Đầy đủ bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Không phải một không phải khác. Các lực Thần thông đầy đủ bình đẳng.

令一切眾生。隨順善根。普爲諸佛。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy thuận thiện Căn. Phổ vị chư Phật.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thuận theo Căn thiện. Rộng vì các Phật.

甘露灌頂。令一切眾生。清淨智身。平等具足。

Cam lộ quán đỉnh. Linh nhất thiết chúng sinh. Thanh tịnh Trí thân. Bình đẳng cụ túc.

Tưới đỉnh Cam lộ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thân Trí tuệ Thanh tịnh. Đầy đủ bình đẳng.

如是菩薩摩訶薩憐愍饒益眾生。大悲哀念眾生。

Như thị Bồ Tát Ma ha tát liên mẫn nhiêu ích chúng sinh. Đại Bi ai niệm chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thương xót lợi ích chúng sinh như thế. Đại Bi thương nhớ chúng sinh.

令一切眾生。皆悉清淨。離慳嫉結。

Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất Thanh tịnh. Ly xan tật kết.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều Thanh tịnh. Rời tham keo gen gét kết buộc.

具足無量無邊善妙功德。常樂勝法。

Cụ túc vô lượng vô biên thiện diệu công Đức. Thường nhạo thắng Pháp.

Đầy đủ vô lượng vô biên công Đức tốt thiện. Thường ham thích Pháp tốt.

離瞋恚濁及諸障礙。其心柔軟。離癡正直而無邪曲。

Ly sân khuể trọc cập chư chướng ngại. Kỳ tâm nhu nhuyễn. Ly si chính trực nhi vô tà khúc.

Rời thù giận bẩn đục và các chướng ngại. Tâm đó mềm mại. Ngay thẳng rời ngu si mà không quanh co sai trái.

所行堅實不可沮壞。得不退轉平等之心。白淨法力。

Sở hạnh kiên thực bất khả tự hoại. Đắc Bất thoái chuyển bình đẳng chi tâm. Bạch tịnh Pháp lực.

Do hạnh kiên cố chân thực không thể tan hỏng. Được tâm bình đẳng Không chuyển lui. Lực Pháp sáng sạch.

皆悉成就。不信不失。善解迴向。修習功德。調伏眾生。

Giai tất thành tựu. Bất tín bất thất. Thiện giải hồi hướng. Tu tập công Đức. Điều phục chúng sinh.

Hết thảy đều thành công. Không tin không mất. Dễ hiểu hồi hướng. Tu luyện công Đức. Điều phục chúng sinh.

除滅一切諸不善業。專精苦行。普教一切。

Trừ diệt nhất thiết chư bất thiện Nghiệp. Chuyên tinh khổ hạnh. Phổ giáo nhất thiết.

Trừ diệt tất cả các Nghiệp không thiện. Chuyên tinh hạnh khổ. Dạy khắp tất cả.

具足修習苦行善根。爲諸眾生具受眾苦。慧眼清淨。

Cụ túc tu tập khổ hạnh thiện Căn. Vị chư chúng sinh cụ thụ chúng khổ. Tuệ nhãn Thanh tịnh.

Tu luyện đầy đủ hạnh khổ Căn thiện. Vì các chúng sinh nhận đủ các khổ. Mắt Trí tuệ Thanh tịnh.

觀察善根。智慧聖行。善根迴向一切眾生。

Quan sát thiện Căn. Trí tuệ Thánh hạnh. Thiện Căn hồi hướng nhất thiết chúng sinh.

Quan sát Căn thiện. Trí tuệ hạnh Thánh. Căn thiện hồi hướng tất cả chúng sinh.

令一切眾生。安住清淨微妙功德。遠離熾然。

Linh nhất thiết chúng sinh. An trụ Thanh tịnh vi diệu công Đức. Viễn ly sí nhiên.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Yên ở công Đức vi diệu Thanh tịnh. Rời xa lửa cháy mạnh.

成就等心善根迴向。令一切眾生。得薩婆若。

Thành tựu đẳng tâm thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Tát Bà Nhã.

Thành công tâm bình đẳng hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Tất cả các loại Trí tuệ.

修習迴向。攝取眾生一切善根。平等具足。

Tu tập hồi hướng. Nhiếp thủ chúng sinh nhất thiết thiện Căn. Bình đẳng cụ túc.

Tu luyện hồi hướng. Hút lấy tất cả Căn thiện của chúng sinh. Đầy đủ bình đẳng.

具足成就等心迴向。以如是等無量善根迴向眾生。

Cụ túc thành tựu đẳng tâm hồi hướng. Dĩ như thị đẳng vô lượng thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

Thành công đầy đủ tâm bình đẳng hồi hướng. Dùng như thế cùng với vô lượng Căn thiện hồi hướng chúng sinh.

令一切眾生。常得安穩。令一切眾生。常得清淨。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thường đắc an ổn. Linh nhất thiết chúng sinh. Thường đắc Thanh tịnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường được yên ổn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường được Thanh tịnh.

令一切眾生。常得安樂。令一切眾生。得究竟解脫。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thường đắc an lạc. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc cứu cánh Giải thoát.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường được yên vui. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thành quả Giải thoát.

令一切眾生。得究竟平等。令一切眾生。得自在神力。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc cứu cánh bình đẳng. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Tự tại Thần lực.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thành quả bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Thần lực Tự do.

令一切眾生。安住白法。令一切眾生。得無障眼。

Linh nhất thiết chúng sinh. An trụ bạch Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô chướng nhãn.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Yên ở Pháp sáng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được mắt không chướng ngại.

令一切眾生。調伏諸根。令一切眾生。具足十力。

Linh nhất thiết chúng sinh. Điều phục chư Căn. Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ túc thập lực.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Điều phục các Căn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ 10 lực.

教化眾生。菩薩摩訶薩修行如是迴向時。

Giáo hóa chúng sinh. Bồ Tát Ma ha tát tu hành như thị hồi hướng thời.

Giáo hóa chúng sinh. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi tu hành hồi hướng như thế.

不著業迴向，不著報迴向，不著身迴向。

Bất trước Nghiệp hồi hướng, bất trước báo hồi hướng, bất trước thân hồi hướng.

Hồi hướng Nghiệp không nương nhờ, hồi hướng quả báo không nương nhờ, hồi hướng thân không nương nhờ.

不著利養迴向，不著諸剎迴向，不著諸方迴向。

Bất trước lợi dưỡng hồi hướng, bất trước chư Sát hồi hướng, bất trước chư phương hồi hướng.

Hồi hướng lợi dưỡng không nương nhờ, hồi hướng các Nước Phật không nương nhờ, hồi hướng các phương không nương nhờ.

不著眾生迴向，亦不離眾生迴向，不著一切迴向。

Bất trước chúng sinh hồi hướng, diệc bất ly chúng sinh hồi hướng, bất trước nhất thiết hồi hướng.

Hồi hướng chúng sinh không nương nhờ, cũng hồi hướng không rời chúng sinh, hồi hướng tất cả không nương nhờ.

不著法迴向。菩薩摩訶薩如是迴向時。作如是念。

Bất trước Pháp hồi hướng. Bồ Tát Ma ha tát như thị hồi hướng thời. Tác như thị niệm.

Hồi hướng Pháp không nương nhờ. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi hồi hướng như thế. Làm suy ngẫm đó.

令一切眾生。滿足佛智。得清淨心。智慧分別。

Linh nhất thiết chúng sinh. Mãn túc Phật Trí. Đắc Thanh tịnh tâm. Trí tuệ phân biệt.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ Trí tuệ của Phật. Được tâm Thanh tịnh. Trí tuệ phân biệt.

内心寂靜。外緣不亂。得在三世諸佛家生。

Nội tâm Tịch tĩnh. Ngoại duyên bất loạn. Đắc tại Tam thế chư Phật gia sinh.

Bên trong tâm Tĩnh lặng. Bên ngoài Duyên không loạn. Được sinh ở gia đình các Phật Ba Đời.

菩薩摩訶薩行如是迴向。勝出一切無能壞者。

Bồ Tát Ma ha tát hành như thị hồi hướng. Thắng xuất nhất thiết vô năng hoại giả.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thực hành hồi hướng như thế. Sinh ra được tất cả không thể phá hỏng.

一切眾生悉共讚歎。所不能盡。普行一切諸菩薩行。

Nhất thiết chúng sinh tất cộng tán thán. Sở bất năng tận. Phổ hành nhất thiết chư Bồ Tát hạnh.

Tất cả chúng sinh đều cùng ca ngợi. Do không thể hết. Rộng thực hành tất cả các hạnh Bồ Tát.

以少方便遍詣諸剎。悉見諸佛無所障礙。

Dĩ thiểu Phương tiện biến nghệ chư Sát. Tất kiến chư Phật vô sở chướng ngại.

Dùng ít Phương tiện tới khắp các Nước Phật. Đều thấy các Phật không bị chướng ngại.

又見諸剎一切菩薩修習眾行。悉得一切巧妙方便。

Hựu kiến chư Sát nhất thiết Bồ Tát tu tập chúng hạnh. Tất đắc nhất thiết xảo diệu Phương tiện.

Lại thấy tất cả Bồ Tát của các Nước Phật tu luyện các hạnh. Đều được tất cả Phương tiện đẹp khéo.

分別一切法陀羅尼。演說妙法。教化眾生。盡未來劫。

Phân biệt nhất thiết Pháp Đà La Ni. Diễn thuyết diệu Pháp. Giáo hóa chúng sinh. Tận Vị lai Kiếp.

Phân biệt tất cả Pháp Đà La Ni. Diễn thuyết Pháp vi diệu. Giáo hóa chúng sinh. Hết tận Kiếp Tương lai.

未曾斷絕。於念念中。不可說不可說諸佛世界。

Vị tằng đoạn tuyệt. Ư niệm niệm trung bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật Thế giới.

Chưa từng cắt đứt. Trong mỗi nghĩ nhớ không thể nói không thể nói các Thế giới Phật.

悉現受生。猶如電光。

Tất hiện thụ sinh. Do như điện quang.

Đều hiện ra nhận sinh. Giống như ánh chớp điện.

於念念中悉能嚴淨不可說不可說諸佛世界。

Ư niệm niệm trung tất năng nghiêm tịnh bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật Thế giới.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều có thể nghiêm sạch không thể nói không thể nói các Thế giới Phật.

修行嚴淨佛剎智慧而無厭足。

Tu hành nghiêm tịnh Phật sát Trí tuệ nhi vô yếm túc.

Tu hành Trí tuệ Nước Phật nghiêm sạch mà đầy đủ không chán.

令不可說不可說眾生清淨成就。平等滿足。

Linh bất khả thuyết bất khả thuyết chúng sinh Thanh tịnh thành tựu. Bình đẳng mãn túc.

Giúp cho không thể nói không thể nói chúng sinh thành công Thanh tịnh. Đầy đủ bình đẳng.

隨其所住善根。悉能具足諸波羅蜜。攝取眾生。除滅垢穢。

Tùy kỳ sở trụ thiện Căn. Tất năng cụ túc chư Ba La Mật. Nhiếp thủ chúng sinh. Trừ diệt cấu uế.

Tùy theo Căn thiện nơi ở của họ. Đều có thể đầy đủ các Pháp tới Niết Bàn. Hút lấy chúng sinh. Trừ diệt cáu bẩn.

成就淨業。得無礙淨耳。於不可說不可說世界。

Thành tựu tịnh Nghiệp. Đắc vô ngại tịnh nhĩ. Ư bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới.

Thành công Nghiệp Thanh tịnh. Được tai sạch không trở ngại. Với không thể nói không thể nói Thế giới.

佛轉法輪。悉聞受持。於彼諸佛。不生遠想。

Phật chuyển Pháp luân. Tất văn thụ trì. Ư bỉ chư Phật bất sinh viễn tưởng.

Phật chuyển vận vầng Pháp. Đều nghe nhận giữ. Với các Phật đó không sinh viễn tưởng.

乃至未曾一彈指頃不聞正法。住無所有。無依，無染。

Nãi chí vị tằng nhất đạn chỉ khoảnh bất văn Chính pháp. Trụ vô sở hữu. Vô y vô nhiễm.

Thậm chí chưa từng một giây phút không nghe Pháp đúng. Dừng ở tất cả không có. Không dựa vào không lây nhiễm.

無著無行。堅固不壞菩薩神力。

Vô trước, vô hành. Kiên cố bất hoại Bồ Tát Thần lực.

Không nương nhờ không làm. Thần lực của Bồ Tát kiên cố không phá hỏng.

於念念中不可說不可說一切佛剎。隨其所應悉現其身。

Ư niệm niệm trung bất khả thuyết bất khả thuyết nhất thiết Phật sát. Tùy kỳ sở ưng tất hiện kỳ thân.

Trong mỗi nghĩ nhớ không thể nói không thể nói tất cả Nước Phật. Tùy theo cần của họ đều hiện ra thân đó.

修菩薩行。常與同見從事。不相違背。

Tu Bồ Tát hạnh. Thường dữ đồng kiến tòng sự. Bất tương vi bội.

Tu hành hạnh Bồ Tát. Thường cùng nhau thấy theo việc. Không quay lưng lại với nhau.

菩薩摩訶薩修菩薩行時。成就如是無量無邊清淨功德。

Bồ Tát Ma ha tát tu Bồ Tát hạnh thời. Thành tựu như thị vô lượng vô biên Thanh tịnh công Đức.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi tu hành hạnh Bồ Tát. Thành công vô lượng vô biên công Đức Thanh tịnh như thế.

說不可盡。況成無上菩提。得最正覺。

Thuyết bất khả tận. Huống thành Vô thượng Bồ Đề. Đắc tối Chính Giác.

Nói không thể hết. Huống chi thành Bình Đẳng Bồ Đề. Được thành Chính Giác cao nhất.

所謂一切佛剎清淨平等。一切眾生清淨平等。

Sở vị nhất thiết Phật sát Thanh tịnh bình đẳng. Nhất thiết chúng sinh Thanh tịnh bình đẳng.

Gọi là tất cả Nước Phật Thanh tịnh bình đẳng. Tất cả chúng sinh Thanh tịnh bình đẳng.

一切身清淨平等。一切根清淨平等。

Nhất thiết thân Thanh tịnh bình đẳng. Nhất thiết Căn Thanh tịnh bình đẳng.

Tất cả thân Thanh tịnh bình đẳng. Tất cả Căn Thanh tịnh bình đẳng.

一切業報清淨平等。一切眷屬清淨平等。

Nhất thiết Nghiệp báo Thanh tịnh bình đẳng. Nhất thiết quyến thuộc Thanh tịnh bình đẳng.

Tất cả Nghiệp báo Thanh tịnh bình đẳng.

Tất cả quyến thuộc Thanh tịnh bình đẳng.

滿足諸行清淨平等。方便入一切法清淨平等。

Mãn túc chư hạnh Thanh tịnh bình đẳng. Phương tiện nhập nhất thiết Pháp Thanh tịnh bình đẳng.

Các hạnh đầy đủ Thanh tịnh bình đẳng. Phương tiện vào tất cả Pháp Thanh tịnh bình đẳng.

滿足一切如來諸願迴向清淨平等。

Mãn túc nhất thiết Như Lai chư nguyện hồi hướng Thanh tịnh bình đẳng.

Hồi hướng đầy đủ các nguyện của tất cả Như Lai Thanh tịnh bình đẳng.

示現一切諸佛境界自在清淨平等。

Thị hiện nhất thiết chư Phật cảnh giới Tự tại Thanh tịnh bình đẳng.

Tỏ ra rõ cảnh giới Tự do của tất cả các Phật Thanh tịnh bình đẳng.

菩薩摩訶薩如是善根迴向已。得一切清淨功德法門。

Bồ Tát Ma ha tát như thị thiện Căn hồi hướng dĩ. Đắc nhất thiết Thanh tịnh công Đức Pháp môn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đã hồi hướng Căn thiện như thế. Được môn Pháp tất cả công Đức Thanh tịnh.

以諸功德而莊嚴之。菩薩摩訶薩如是行迴向。

Dĩ chư công Đức nhi trang nghiêm chi. Bồ Tát Ma ha tát như thị hạnh hồi hướng.

Dùng các công Đức mà để trang nghiêm. Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng hạnh như thế.

不違一切剎。剎不違眾生。剎不違眾生業。

Bất vi nhất thiết Sát. Sát bất vi chúng sinh. Sát bất vi chúng sinh Nghiệp.

Không ngược lại tất cả Nước Phật. Nước Phật không ngược lại chúng sinh. Nước Phật không ngược lại Nghiệp của chúng sinh.

眾生業不違剎。思不違心。心不違思。思不違心境界。

Chúng sinh Nghiệp bất vi Sát. Tư bất vi tâm. Tâm bất vi tư. Tư bất vi tâm cảnh giới.

Nghiệp của chúng sinh không ngược lại Nước Phật. Suy nghĩ không ngược lại tâm. Tâm không ngược lại suy nghĩ. Suy nghĩ không ngược lại cảnh giới tâm.

心境界不違思。業緣不違報。報緣不違業。業不違業迹。

Tâm cảnh giới bất vi tư. Nghiệp duyên bất vi báo. Báo duyên bất vi Nghiệp. Nghiệp bất vi Nghiệp tích.

Cảnh giới tâm không ngược lại suy nghĩ. Nghiệp Duyên không ngược lại báo ứng. Báo ứng không ngược lại Nghiệp Duyên.

業迹不違業。法不違相。相不違法。法生不違性。

Nghiệp tích bất vi Nghiệp. Pháp bất vi tướng. Tướng bất vi Pháp. Pháp sinh bất vi tính.

Vết Nghiệp không ngược lại Nghiệp. Pháp không ngược lại hình tướng. Hình tướng

không ngược lại Pháp. Pháp sinh không ngược lại tính.

性不違法生。剎平等不違眾生平等。

Tính bất vi Pháp sinh. Sát bình đẳng bất vi chúng sinh bình đẳng.

Tính không ngược lại Pháp sinh. Nước Phật bình đẳng không ngược lại chúng sinh bình đẳng.

眾生平等不違剎平等。

Chúng sinh bình đẳng bất vi Sát bình đẳng.

Chúng sinh bình đẳng không ngược lại Nước Phật bình đẳng.

一切眾生平等不違一切法平等。

Nhất thiết chúng sinh bình đẳng bất vi nhất thiết Pháp bình đẳng.

Tất cả chúng sinh bình đẳng không ngược lại tất cả Pháp bình đẳng.

一切法平等不違一切眾生平等。

Nhất thiết Pháp bình đẳng bất vi nhất thiết chúng sinh bình đẳng.

Tất cả Pháp bình đẳng không ngược lại tất cả chúng sinh bình đẳng.

離欲際平等不違一切眾生安住平等。

Ly dục tế bình đẳng bất vi nhất thiết chúng sinh an trụ bình đẳng.

Rời ranh giới tham muốn bình đẳng không ngược lại yên ở bình đẳng của tất cả chúng sinh.

一切眾生安住平等不違離欲際平等。過去不違未來。

Nhất thiết chúng sinh an trụ bình đẳng bất vi ly dục tế bình đẳng. Quá khứ bất vi Vị lai.

Yên ở bình đẳng của tất cả chúng sinh không ngược lại rời ranh giới tham muốn bình đẳng. Quá khứ không ngược lại Tương lai.

未來不違過去。過去不違未來，現在。未來，現在不違過去。

Vị lai bất vi Quá khứ. Quá khứ bất vi Vị lai Hiện tại. Vị lai Hiện tại bất vi Quá khứ.

Tương lai không ngược lại Quá khứ. Quá khứ không ngược lại Hiện tại Tương lai.

Hiện tại Tương lai không ngược lại Quá khứ.

世平等不違佛平等。佛平等不違世平等。

Thế bình đẳng bất vi Phật bình đẳng. Phật bình đẳng bất vi thế bình đẳng.

Đời bình đẳng không ngược lại Phật bình đẳng. Phật bình đẳng không ngược lại Đời bình đẳng.

菩薩行不違薩婆若。薩婆若不違菩薩行。

Bồ Tát hạnh bất vi Tát Bà Nhã. Tát Bà Nhã bất vi Bồ Tát hạnh.

Hạnh Bồ Tát không ngược lại Tất cả các loại Trí tuệ. Tất cả các loại Trí tuệ không ngược lại hạnh Bồ Tát.

菩薩摩訶薩行如是迴向。得平等業。得平等報。

Bồ Tát Ma ha tát hành như thị hồi hướng. Đắc bình đẳng Nghiệp. Đắc bình đẳng báo.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm hồi hướng như thế. Được Nghiệp bình đẳng. Được quả báo bình đẳng.

得平等身。得平等道。得平等願。

Đắc bình đẳng thân. Đắc bình đẳng Đạo. Đắc bình đẳng nguyện.

Được thân bình đẳng. Được Đạo bình đẳng. Được nguyện bình đẳng.

得平等一切眾生心。得平等一切刹。得平等一切行。

Đắc bình đẳng nhất thiết chúng sinh tâm. Đắc bình đẳng nhất thiết Sát. Đắc bình đẳng nhất thiết hạnh.

Được tất cả tâm chúng sinh bình đẳng. Được tất cả Nước Phật bình đẳng. Được tất cả hạnh bình đẳng.

得平等一切智。得三世諸佛平等。得見諸佛及諸菩薩。

Đắc bình đẳng Nhất thiết Trí. Đắc Tam thế chư Phật bình đẳng. Đắc kiến chư Phật cập chư Bồ tát.

Được Tất cả Trí tuệ bình đẳng. Được các Phật Ba Đời bình đẳng. Được thấy các Phật và các Bồ Tát.

得一切善根。得滿一切願。得成就一切眾生。

Đắc nhất thiết thiện Căn. Đắc mãn nhất thiết nguyện. Đắc thành tựu nhất thiết chúng sinh.

Được tất cả Căn thiện. Được đầy đủ tất cả nguyện. Được thành công tất cả chúng sinh.

得善分別一切諸業。得見一切諸善知識悉令歡喜。

Đắc thiện phân biệt nhất thiết chư Nghiệp. Đắc kiến nhất thiết chư thiện Tri thức tất linh hoan hỉ.

Được dễ phân biệt tất cả các Nghiệp. Được thấy tất cả các Tri thức thiện đều làm cho vui mừng.

得清淨大眾。得究竟諸佛正教。

Đắc Thanh tịnh Đại chúng. Đắc cứu cánh chư Phật chính giáo.

Được Đại chúng Thanh tịnh. Được thành quả giáo lý đúng của các Phật.

得究竟一切白淨法迴向。佛子!

Đắc cứu cánh nhất thiết bạch tịnh Pháp hồi hướng. Phật Tử !

Được thành quả hồi hướng tất cả Pháp Thanh tịnh. Phật Tử !

是爲菩薩摩訶薩第七等心隨順一切眾生迴向。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sinh hồi hướng.

Đó là hồi hướng lớn tâm bình đẳng thuận theo tất cả chúng sinh thứ 7 của Bồ Tát Bồ Tát.

菩薩摩訶薩成就此迴向已。則能摧伏一切怨敵。

Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thử hồi hướng dĩ. Tắc năng tồi phục nhất thiết oán địch.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đã thành công hồi hướng này. Chắc có thể hàng phục hết tất cả oán địch.

悉能拔出一切欲刺。得無生道。到無二處。

Tất năng bạt xuất nhất thiết dục thích. Đắc Vô sinh Đạo. Đáo vô nhị xứ.

Đều có thể rút bỏ tất cả gai tham muốn. Được Đạo Không sinh. Tới không có hai nơi.

得無量自在功德之王。救護眾生。神足無礙。

Đắc vô lượng Tự tại công Đức chi vương. Cứu hộ chúng sinh. Thần túc vô ngại.

Được vô lượng công Đức Tự do bậc nhất. Cứu giúp chúng sinh. Biến hóa không trở ngại.

遍遊諸剎。常樂寂靜。於一切身而得自在。

Biến du chư Sát. Thường nhạo Tịch tĩnh. Ư nhất thiết thân nhi đắc Tự tại.

Tới khắp các Nước Phật. Thường thích Tĩnh lặng. Với tất cả thân mà được Tự do.

悉能出生菩薩大行。於諸行願得自在智。

Tất năng xuất sinh Bồ Tát đại hạnh. Ư chư hạnh nguyện đắc Tự tại Trí.

Đều có thể sinh ra hạnh lớn của Bồ Tát. Với các hạnh nguyện được Trí tuệ Tự do.

分別了知一切諸法。悉能遍生一切佛剎。得無礙耳。

Phân biệt liễu tri nhất thiết chư Pháp. Tất năng biến sinh nhất thiết Phật sát. Đắc vô ngại nhĩ.

Phân biệt biết rõ tất cả các Pháp. Đều có thể sinh khắp tất cả Nước Phật. Được tai không trở ngại.

聞一切剎所有音聲。得淨慧眼。見一切佛修諸善根。

Văn nhất thiết Sát sở hữu âm thanh. Đắc tịnh Tuệ nhãn. Kiến nhất thiết Phật tu chư thiện Căn.

Nghe tất cả âm thanh của tất cả Nước Phật. Được mắt Trí tuệ Thanh tịnh. Thấy tất cả các Phật tu hành các Căn thiện.

未曾休息。具足成就一切諸法。

Vị tằng hưu tức. Cụ túc thành tựu nhất thiết chư Pháp.

Chưa từng ngưng nghỉ. Thành công đầy đủ tất cả các Pháp.

菩薩摩訶薩以此等心隨順一切眾生迴向。迴向諸善根。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sinh hồi hướng. Hồi hướng chư thiện Căn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng tâm bình đẳng này hồi hướng thuận theo tất cả chúng sinh. Hồi hướng các Căn thiện.

爾時金剛幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

Nhĩ thời Kim Cương Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Kim Cương Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng :

菩薩具行諸功德。深遠清淨甚微妙。

Bồ Tát cụ hành chư công Đức. Thâm viễn Thanh tịnh thậm vi diệu.

Bồ Tát làm đủ các công Đức. Thanh tịnh sâu xa rất vi diệu.

所行功德雖微小。悉能迴向廣無量。

Sở hành công Đức tuy vi tiểu. Tất năng hồi hướng quảng vô lượng.

Làm được công Đức tuy bé nhỏ. Đều hay hồi hướng rộng vô lượng.

菩薩一切資生具。珍妙奇特貴無價。

Bồ Tát nhất thiết tư sinh cụ. Trân diệu kì đặc quý vô giá.

Mọi đồ dùng cá nhân Bồ Tát. Châu đẹp đặc biệt quý vô giá.

象馬寶王諸輦輿。種種寶衣及眾珍。

Tượng mã bảo vương chư liễn dữ. Chủng chủng bảo y cập chúng trân.

Voi ngựa quý nhất các xe báu. Đủ loại áo báu và châu báu.

己身頭目并手足。破骨出髓割肌肉。

Kỷ thân đầu mục tinh thủ túc. Phá cốt xuất tủy cát cơ nhục.

Thân đầu mắt cả tay chân mình. Phá xương lấy tủy cắt gân thịt.

充滿無量諸世界。悉以惠施無貪吝。

Sung mãn vô lượng chư Thế giới. Tất dĩ huệ thí vô tham lận.

Tràn khắp vô lượng các Thế giới. Đều dùng ân cho không tham tiếc.

如是無量無邊劫。一切普施不退轉。

Như thị vô lượng vô biên Kiếp. Nhất thiết phổ thí Bất thoái chuyển.

Như thế vô lượng vô biên Kiếp. Cho khắp tất cả Không chuyển lui.

以此功德悉迴向。救度無量眾生故。

Dĩ thử công Đức tất hồi hướng. Cứu độ vô lượng chúng sinh cố.

Dùng công Đức này đều hồi hướng. Vì cứu độ vô lượng chúng sinh.

菩薩饒益一切眾。清淨功德諸妙願。

Bồ Tát nhiêu ích nhất thiết Chúng. Thanh tịnh công Đức chư diệu nguyện.

Bồ Tát lợi ích tất cả Chúng. Công Đức Thanh tịnh các nguyện hay.

安樂三有群生類。悉令究竟證菩提。

An lạc tam Hữu quần sinh loại. Tất linh cứu cánh chứng Bồ Đề.

Yên vui các chúng sinh ba Có. Đều giúp thành quả chứng Bồ Đề.

菩薩平等發大願。隨順修習清淨業。

Bồ Tát bình đẳng phát đại nguyện. Tùy thuận tu tập Thanh tịnh Nghiệp.

Bồ Tát phát nguyện lớn bình đẳng. Thuận theo tu luyện Nghiệp Thanh tịnh.

令一切眾得平等。於彼願中無所著。

Linh nhất thiết Chúng đắc bình đẳng. Ư bỉ nguyện trung vô sở trước.

Giúp tất cả Chúng được bình đẳng. Ở trong nguyện đó không nương nhờ.

普於世間無嫌恨。悉能隨順行諸願。

Phổ ư Thế gian vô hiềm hận. Tất năng tùy thuận hành chư nguyện.

Rộng ở Thế gian không gen gét. Đều hay thuận theo làm các nguyện.

悉能迴向群生類。不違一切諸賢聖。

Tất năng hồi hướng quần sinh loại. Bất vi nhất thiết chư Hiền Thánh.

Đều hay hồi hướng loại chúng sinh. Không ngược tất cả các Thánh Hiền.

一切世間智慧日。斯從布施淨戒生。

Nhất thiết Thế gian Trí tuệ nhật. Tư tòng Bố thí tịnh Giới sinh.

Ánh dương Tuệ tất cả Thế gian. Từ Bố thí đó sinh Giới sạch.

勤修精進無懈怠。於一切願不退轉。

Cần tu Tinh tiến vô giải đãi. Ư nhất thiết nguyện Bất thoái chuyển.

Siêng tu Tinh tiến không lười nhác. Với tất cả nguyện Không chuyển lui.

菩薩迴向到彼岸。能開清淨妙法門。

Bồ Tát hồi hướng đáo bỉ Ngạn. Năng khai Thanh tịnh diệu Pháp môn.

Bồ Tát hồi hướng tới Niết Bàn. Hay mở môn Pháp hay Thanh tịnh.

得兩足尊勝智慧。分別實義到彼岸。

Đắc Lưỡng túc tôn thắng Trí tuệ. Phân biệt thực nghĩa đáo bỉ Ngạn.

Được Trí tuệ tốt của Thế Tôn. Phân biệt nghĩa thực tới Niết Bàn.

菩薩梵音悉究竟。具足堅固妙智慧。

Bồ Tát Phạn âm tất cứu cánh. Cụ túc kiên cố diệu Trí tuệ.

Bồ Tát đều thành quả tiếng Phạn. Kiên cố đầy đủ Trí tuệ hay.

深入正法離障礙。菩薩於彼意無著。

Thâm nhập Chính pháp ly chướng ngại. Bồ Tát ư bỉ ý vô trước.

Vào sâu Pháp đúng rời chướng ngại. Bồ Tát với nó ý không nhờ.

菩薩心淨不作二。亦復不作不二法。

Bồ Tát tâm tịnh bất tác nhị. Diệc phục bất tác bất nhị Pháp.

Tâm Bồ Tát sạch không làm hai. Cũng lại không làm, không hai Pháp.

捨離二法不二法。覺悟眾生語言道。

Xả ly nhị Pháp bất nhị Pháp. Giác ngộ chúng sinh ngữ ngôn Đạo.

Rời bỏ hai Pháp, không hai Pháp. Giác ngộ Đạo lời nói chúng sinh.

菩薩覺悟世平等。諸心音聲一切業。

Bồ Tát giác ngộ thế bình đẳng. Chư tâm âm thanh nhất thiết Nghiệp.

Bồ Tát giác ngộ đời bình đẳng. Các tâm, âm thanh, tất cả Nghiệp.

一切眾生猶如化。悉從因緣業報轉。

Nhất thiết chúng sinh do như hóa. Tất tòng Nhân duyên Nghiệp báo chuyển.

Tất cả chúng sinh như ảo hóa. Đều chuyển từ Nhân duyên Nghiệp báo.

一切世間所造作。十方無量業音聲。

Nhất thiết Thế gian sở tạo tác. Thập phương vô lượng Nghiệp âm thanh.

Tạo tác được tất cả Thế gian. Vô lượng Nghiệp, âm thanh 10 phương.

悉從業緣之所起。應滅彼業令無餘。

Tất tòng Nghiệp duyên chi sở khởi. Ưng diệt bỉ Nghiệp linh vô dư.

Đều được nổi lên từ Nghiệp Duyên. Cần diệt Nghiệp đó giúp không thừa.

菩薩觀察一切眾。身口意業悉平等。

Bồ Tát quan sát nhất thiết Chúng. Thân khẩu ý Nghiệp tất bình đẳng.

Bồ Tát quan sát tất cả Chúng. Nghiệp Thân miệng ý đều bình đẳng.

普令眾生得平等。猶如一切無等等。

Phổ linh chúng sinh đắc bình đẳng. Do như nhất thiết vô đẳng đẳng.

Giúp khắp chúng sinh được bình đẳng. Giống như tất cả không sánh bằng.

菩薩善業悉迴向。普令眾生色清淨。

Bồ Tát thiện Nghiệp tất hồi hướng. Phổ linh chúng sinh Sắc Thanh tịnh.

Bồ Tát đều hồi hướng Nghiệp thiện. Rộng giúp Sắc chúng sinh Thanh tịnh.

具足一切諸功德。悉同無上調御士。

Cụ túc nhất thiết chư công Đức. Tất đồng Vô thượng Điều Ngự Sĩ.

Đầy đủ tất cả các công Đức. Đều cùng Bình Đẳng Điều Ngự Sĩ.

一切眾中最殊勝。具足功德妙法身。

Nhất thiết Chúng trung tối thù thắng. Cụ túc công Đức diệu Pháp thân.

Trong tất cả Chúng tốt đẹp nhất. Đầy đủ công Đức Thân Pháp đẹp.

功德大海悉迴向。饒益安樂諸群生。

Công Đức đại hải tất hồi hướng. Nhiêu ích an lạc chư quần sinh.

Biển lớn công Đức đều hồi hướng. Lợi ích yên vui các chúng sinh.

我所修行諸功德。普令一切悉清淨。

Ngã sở tu hành chư công Đức. Phổ linh nhất thiết tất Thanh tịnh.

Con do tu hành các công Đức. Rộng giúp tất cả đều Thanh tịnh.

諸佛清淨無倫匹。普令世間亦如是。

Chư Phật Thanh tịnh vô luân thất. Phổ linh Thế gian diệc như thị.

Không coi thường Thanh tịnh các Phật. Rộng giúp Thế gian cũng như thế.

平等善根悉迴向。令一切眾知實義。

Bình đẳng thiện Căn tất hồi hướng. Linh nhất thiết Chúng tri thực nghĩa.

Đều hồi hướng Căn thiện bình đẳng. Giúp tất cả Chúng biết nghĩa thực.

微妙智慧功德滿。悉與一切如來等。

Vi diệu Trí tuệ công Đức mãn. Tất dữ nhất thiết Như Lai đẳng.

Trí tuệ vi diệu công Đức đủ. Đều cùng bằng tất cả Như Lai.

菩薩觀察一切法。世間寂滅空無餘。

Bồ Tát quan sát nhất thiết Pháp. Thế gian Tịch diệt Không vô dư.

Bồ Tát quan sát tất cả Pháp. Thế gian Rỗng lặng Rỗng không thừa.

無有造作無造者。亦復不壞諸業報。

Vô hữu tạo tác vô tạo giả. Diệc phục bất hoại chư Nghiệp báo.

Không có làm ra không tạo ra. Cũng lại các Nghiệp báo không hỏng.

於彼靜亂無有二。悉以等心正觀察。

Ư bỉ tĩnh loạn vô hữu nhị. Tất dĩ đẳng tâm chính quan sát.

Với nó tĩnh loạn không có hai. Đều dùng tâm bình đẳng xem đúng.

菩薩眞實解世間。遠離一切諸虛妄。

Bồ Tát chân thực giải Thế gian. Viễn ly nhất thiết chư hư vọng.

Bồ Tát hiểu chân thực Thế gian. Rời xa tất cả các ảo vọng.

如是眞實佛子等。從諸如來法化生。

Như thị chân thực Phật Tử đẳng. Tòng chư Như Lai Pháp hóa sinh.

Các Phật Tử chân thực như thế. Hóa sinh từ các Pháp Như Lai.

無量功德悉迴向。一切疑惑悉除滅。

Vô lượng công Đức tất hồi hướng. Nhất thiết nghi hoặc tất trừ diệt.

Đều hồi hướng vô lượng công Đức. Đều diệt hết tất cả nghi hoặc.

大方廣佛華嚴經卷第十九

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ thập cửu.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 19.

==========

==========

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

http://www.daitangvietnam.com

Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

==========

==========